

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Mục 1. Giải thích từ ngữ	1
Điều 1. Định nghĩa	1
Mục 2. Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và nội dung hoạt động	4
Điều 2. Tên gọi, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của MB	4
Điều 3. Mục tiêu, nội dung và định hướng hoạt động của MB	5
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của MB	6
CHƯƠNG II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA MB	6
Mục 1. Nội dung hoạt động chính	6
Điều 5. Hoạt động cấp tín dụng	6
Điều 6. Hoạt động ngân hàng khác	7
Điều 7. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá	7
Điều 8. Mở tài khoản	7
Điều 9. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán	8
Điều 10. Hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần	8
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý	8
Điều 12. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	8
Điều 13. Các hoạt động khác	8
Mục 2. Các quy định về hoạt động của MB	9
Điều 14. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại	9
Điều 15. Các hoạt động bằng phương tiện điện tử	10
Điều 16. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát	10
Điều 17. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của MB	10
Điều 18. Kinh doanh bất động sản	10
Điều 19. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động	10
CHƯƠNG III. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	10
Mục 1. Vốn điều lệ	10
Điều 20. Vốn điều lệ	10
Điều 21. Thay đổi vốn điều lệ	11
Mục 2. Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu	12
Điều 22. Cổ phần	12
Điều 23. Chào bán cổ phần	12
Điều 24. Mua lại cổ phần	12
Điều 25. Chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 26. Thừa kế cổ phần	14
Điều 27. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	15
Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông	15
Điều 29. Cổ phiếu	16
Điều 30. Phát hành trái phiếu	16
CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT MB	17
Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý	17
Điều 31. Cơ cấu tổ chức quản lý	17
Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 32. Cổ đông	17
Điều 33. Đại diện cổ đông	18
Điều 34. Quyền của Cổ đông	19
Điều 35. Nghĩa vụ của Cổ đông	20
Điều 36. Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 37. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	23

Điều 38.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 39.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp.....	26
Điều 40.	Thông báo mời họp, Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 41.	Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 42.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 43.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	30
Điều 44.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 45.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 46.	Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông	34
Mục 3.	Điều khoản chung về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác.....	35
Điều 47.	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chung	35
Điều 48.	Những người không được là Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành của MB và các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ khác	35
Điều 49.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	37
Điều 50.	Đương nhiên mất tư cách	38
Điều 51.	Bãi nhiệm, miễn nhiệm	39
Điều 52.	Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành	39
Mục 4.	Các quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành và Người quản lý khác	40
Điều 53.	Nghĩa vụ thận trọng.....	40
Điều 54.	Nghĩa vụ trung thành, tránh xung đột quyền lợi và nghĩa vụ khác	40
Điều 55.	Quyền lợi, Trách nhiệm và Bồi thường.....	42
Mục 5.	Hội đồng quản trị	43
Điều 56.	Thành phần và Nhiệm kỳ	43
Điều 57.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên Hội đồng quản trị.....	44
Điều 58.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.....	45
Điều 59.	Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị.....	47
Điều 60.	Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị	48
Điều 61.	Thù lao và lợi ích của Thành viên Hội đồng quản trị.....	49
Điều 62.	Thay thế Thành viên Hội đồng quản trị	49
Điều 63.	Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	50
Điều 64.	Các Ủy ban của Hội đồng quản trị	52
Điều 65.	Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị.....	52
Mục 6.	Tổng Giám đốc	53
Điều 66.	Tổng Giám đốc.....	53
Điều 67.	Tiêu chuẩn, điều kiện Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty thành viên	54
Điều 68.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc	55
Điều 69.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc	56
Mục 7.	Ban kiểm soát.....	56
Điều 70.	Thành phần và nhiệm kỳ	56
Điều 71.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát	58
Điều 72.	Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát....	59
Điều 73.	Thay thế thành viên Ban kiểm soát	61
Điều 74.	Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	61
Mục 8.	Người lao động và Công đoàn	63
Điều 75.	Người lao động và công đoàn	63
CHƯƠNG V.	MỐI QUAN HỆ GIỮA MB VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN	63

Mục 1.	Các Đơn vị trực thuộc, Công ty thành viên, Công ty liên kết của MB	63
Điều 76.	Các Đơn vị trực thuộc, Công ty thành viên, Công ty liên kết.....	63
Mục 2.	Mối quan hệ giữa MB với các Đơn vị trực thuộc	64
Điều 77.	Quan hệ giữa MB và các Đơn vị trực thuộc.....	64
Mục 3.	Quan hệ giữa MB và các Công ty thành viên, Công ty liên kết	64
Điều 78.	Quản lý phần vốn góp của MB trong các Công ty thành viên, Công ty liên kết....	64
Điều 79.	Chi phối, liên kết, hợp tác với Công ty thành viên, Công ty liên kết.....	64
Điều 80.	Quyền và nghĩa vụ của MB đối với Công ty thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	65
Điều 81.	Quyền và nghĩa vụ của MB đối với Công ty thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.....	65
Điều 82.	Quan hệ giữa MB với các Công ty liên kết.....	66
CHƯƠNG VI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH		66
Mục 1.	Hệ thống kế toán và năm tài chính	66
Điều 83.	Hệ thống kế toán	66
Điều 84.	Năm tài chính	66
Mục 2.	Kiểm toán	66
Điều 85.	Kiểm toán.....	66
Mục 3.	Phân chia lợi nhuận	67
Điều 86.	Phân chia lợi nhuận sau thuế.....	67
Điều 87.	Trích lập quỹ sau thuế và trích lập dự phòng.....	67
Điều 88.	Trả cổ tức	67
CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH, HỒ SƠ NGÂN HÀNG VÀ DẤU		68
Điều 89.	Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý.....	68
Điều 90.	Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ của MB.....	69
Điều 91.	Chế độ lưu giữ tài liệu của MB	69
Điều 92.	Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	70
Điều 93.	Dấu của MB	70
CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN NGÂN HÀNG		70
Điều 94.	Tổ chức lại.....	70
Điều 95.	Giải thể	70
Điều 96.	Phá sản.....	71
CHƯƠNG IX.		71
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ		71
Điều 97.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	71
Điều 98.	Sửa đổi, bổ sung Điều lệ	72
CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		72
Điều 99.	Ngôn ngữ sử dụng và Hiệu lực của Điều lệ	72

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) là Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, thực hiện hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định của pháp luật nhằm phục vụ các khách hàng Quân đội, khách hàng tổ chức, cá nhân vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của MB được thực hiện theo Điều lệ này, quy định pháp luật hiện hành và các thông lệ quản trị tiên tiến, phù hợp với MB.

Điều lệ MB gồm 10 Chương, 99 Điều, được căn cứ quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan, phù hợp với hoạt động thực tế của MB.

Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả văn bản hướng dẫn, sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế.

Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông MB quyết định thông qua và có hiệu lực theo quy định tại Điều 99 Điều lệ này.

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. Giải thích từ ngữ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh cụ thể có quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

- 1.1. “Vốn điều lệ”: là tổng mệnh giá cổ phần của MB đã bán cho cổ đông.
- 1.2. “Vốn pháp định”: là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập MB.
- 1.3. “Vốn tự có”: gồm giá trị thực của vốn điều lệ của MB cộng một số quỹ dự trữ, cộng một số tài sản nợ khác trừ các khoản phải giảm trừ; việc xác định vốn tự có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- 1.4. “Thời hạn hoạt động”: là thời gian MB được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, được ghi nhận tại Điều lệ này và giấy phép thành lập và hoạt động của MB.
- 1.5. “Mạng lưới hoạt động”: là các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài và các địa điểm mạng lưới hoạt động khác của MB phù hợp quy định của pháp luật.
- 1.6. “Cổ đông”: là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của MB.

1.7. “Cổ đông sáng lập”: là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của MB.

1.8. “Cổ đông lớn”: là cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của MB, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.

1.9. “Sở hữu gián tiếp”: là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của MB thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ.

1.10. “Sổ đăng ký cổ đông”: là tài liệu bằng văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này được quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.

1.11. “Cổ phần”: là vốn điều lệ của MB được chia thành các phần bằng nhau.

1.12. “Cổ phiếu”: là chứng khoán do MB phát hành xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một hoặc một số cổ phần của MB.

1.13. “Cổ tức”: là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

1.14. “Pháp luật”: là các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác điều chỉnh nội dung được quy định cụ thể tại Điều lệ này.

1.15. “Luật Doanh nghiệp”: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực tại thời điểm áp dụng.

1.16. “Luật các Tổ chức tín dụng”: có nghĩa là Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực tại thời điểm áp dụng.

1.17. “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực tại thời điểm áp dụng.

1.18. “Người điều hành của MB”: là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh khác theo quyết định của Hội đồng quản trị MB.

1.19. “Người quản lý của MB”: là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành và các chức danh khác do Hội đồng quản trị MB quy định.

1.20. “Thành viên độc lập Hội đồng quản trị”: là Thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật của tổ chức tín dụng và quy định tại Điều lệ này.

1.21. “Người có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông”: là những người có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông của MB được quy định cụ thể tại Điều 36 của Điều lệ này.

1.22. “Người có liên quan”: là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp:

a. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại, công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại.

c. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại.

d. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột.

e. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại.

f. Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

g. Người có liên quan khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

Định nghĩa Người có liên quan tại khoản này áp dụng đối với các nội dung về tổ chức, hoạt động và các nội dung khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng; đối với việc công bố thông tin và các nội dung khác về người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán thì áp dụng theo các Luật đó, phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật.

1.23. “Công ty liên kết của MB”: là công ty mà MB hoặc MB và người có liên quan của MB sở hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của MB.

1.24. “Công ty con của MB” hoặc “Công ty thành viên của MB”: là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:

a. MB hoặc MB và người có liên quan của MB sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

b. MB có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

c. MB có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

d. MB hoặc MB và người có liên quan của MB trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

1.25. “Ngân hàng Nhà nước” có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.26. “Việt Nam” có nghĩa là Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các tiêu đề tại Điều lệ được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.

3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu không mâu thuẫn với chủ thể và ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Mục 2. Tên gọi, trụ sở, mục tiêu và nội dung hoạt động

Điều 2. Tên gọi, hình thức, trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của MB

MB hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994 và các giấy phép, chấp thuận, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh, cấp đổi thay thế sau đó của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; tại thời điểm ban hành Điều lệ này là Giấy phép về việc thành lập và hoạt động số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 01 năm 2026. MB có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1. Tên của Ngân hàng:

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt : Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Tên gọi tắt bằng Tiếng Việt : Ngân hàng TMCP Quân đội.

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh : Military Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt : MB

2. Tên giao dịch: Ngân hàng Quân đội

3. Trụ sở chính tại: Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Điện thoại: (84.24) 6266 1088 Fax: (84.24) 6266 1080

5. Website: www.mbbank.com.vn

6. MB được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần.

MB có dấu riêng, tài khoản riêng mở tại Ngân hàng Nhà nước và tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. MB có bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.

7. Hệ thống MB bao gồm:

7.1. Trụ sở chính.

7.2. Các đơn vị thuộc hệ thống mạng lưới hoạt động của MB bao gồm: Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài của MB; đơn vị mạng lưới khác (nếu có) phù hợp quy định của pháp luật.

7.3. Công ty thành viên của MB.

8. Các cơ quan quản lý và điều hành MB:

8.1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của MB.

8.2. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của MB, có toàn quyền nhân danh MB để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của MB không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

8.3. Ban kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định pháp luật, quy định nội bộ của MB, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị MB.

8.4. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người điều hành cao nhất của MB, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ của mình. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có (các) Phó Tổng Giám đốc, (các) thành viên Ban điều hành, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Người điều hành khác (nếu có) và các cá nhân, đơn vị chức năng thuộc MB.

9. Người đại diện theo pháp luật của MB là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

10. Tổ chức chính trị - xã hội trong MB.

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong MB hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các tổ chức chính trị - xã hội khác trong MB hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ và quy định của các tổ chức đó.

11. Thời hạn hoạt động của MB là 99 (chín mươi chín) năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động. MB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. Mục tiêu, nội dung và định hướng hoạt động của MB

1. Mục tiêu hoạt động của MB là xây dựng, phát triển ngân hàng trở thành:

- Một ngân hàng thương mại đa năng hiện đại.
- Một trong những ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, uy tín nhất.

- Ngân hàng phục vụ tốt nhất cho các khách hàng Quân đội, khách hàng tổ chức và cá nhân.

2. Nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác được ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động của MB. Các thay đổi nội dung hoạt động của MB được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

3. MB hoạt động theo định hướng, mô hình Tập đoàn trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật, gồm MB, các Công ty thành viên của MB ở trong nước, nước ngoài và các công ty có mối quan hệ liên kết nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của MB

1. MB có quyền trong hoạt động kinh doanh phù hợp quy định của pháp luật, chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và các quy định cụ thể tại Điều lệ này.

2. MB có quyền từ chối quan hệ tín dụng, các quan hệ kinh doanh khác nếu thấy không đủ điều kiện, không đem lại hiệu quả kinh tế, không có khả năng thu hồi vốn, hoặc các quan hệ này không phù hợp quy định pháp luật.

3. MB tự chủ về tài chính, bảo đảm chi phí và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của MB.

4. MB có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh, được lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, được hợp tác, liên kết và các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật với các tổ chức và cá nhân có liên quan để thực hiện các nội dung hoạt động của MB.

5. MB có quyền từ chối cung cấp thông tin khách hàng của MB và bí mật hoạt động kinh doanh của MB cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng theo quy định pháp luật.

6. MB được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về hoạt động của MB và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng phù hợp quy định pháp luật.

7. MB được tiến hành các hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phù hợp quy định tại Điều lệ này, quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

8. MB có quyền hoạt động, kinh doanh cả trong nước và nước ngoài.

9. MB thực hiện quyền và nghĩa vụ, nhiệm vụ phù hợp quy định pháp luật, văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA MB

Mục 1. Nội dung hoạt động chính

Điều 5. Hoạt động cấp tín dụng

MB được cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay.
2. Chiết khấu, tái chiết khấu.
3. Bảo lãnh ngân hàng.
4. Phát hành thẻ tín dụng.
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế.
6. Thư tín dụng.
7. Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Hoạt động ngân hàng khác

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng trong nước và nước ngoài.
4. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
5. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - 5.1. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác phù hợp quy định pháp luật.
 - 5.2. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
6. Các hoạt động ngân hàng khác phù hợp quy định pháp luật, giấy phép thành lập và hoạt động của MB, chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

1. MB được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. MB được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. MB được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
4. MB được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Mở tài khoản

1. MB mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. MB được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
3. MB được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về

ngoại hối.

Điều 9. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

1. MB được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. MB được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần

MB được thực hiện các hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần trong nước và nước ngoài phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan như sau:

1. Thành lập, mua lại, nhận chuyển giao công ty con, công ty liên kết và góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, tổ chức được phép khác trong và ngoài nước phù hợp quy định pháp luật.
2. MB đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn, hợp tác đầu tư, phát triển các dự án phù hợp quy định của pháp luật.
3. Ủy thác và nhận ủy thác trong hoạt động đầu tư.
4. Các hoạt động đầu tư, góp vốn, mua cổ phần khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

1. MB được ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
2. MB được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 12. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. MB được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây:
 - 1.1. Ngoại hối.
 - 1.2. Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác (bao gồm cả phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của Ngân hàng nhà nước).
2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
3. MB được cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định pháp luật.

Điều 13. Các hoạt động khác

1. MB thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - 1.1. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

1.2. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản.

1.3. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại khoản 2.1 Điều này.

1.4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

1.5. Kinh doanh vàng.

1.6. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng.

1.7. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong giấy phép của MB.

1.8. Tham gia thị trường tiền tệ.

1.9. Mua, bán nợ.

1.10. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. MB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây phù hợp quy định của pháp luật có liên quan:

2.1. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

2.2. Phát hành trái phiếu.

2.3. Lưu ký chứng khoán.

2.4. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát; nghiệp vụ ngân hàng lưu ký.

2.5. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2.6. Các hoạt động khác phù hợp quy định của pháp luật có liên quan, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. MB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các hoạt động khác phù hợp quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 2. Các quy định về hoạt động của MB

Điều 14. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại

1. MB áp dụng điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, phù hợp với hoạt động của MB và quy định pháp luật.

2. MB được thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành hoặc tập quán thương mại khác không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 15. Các hoạt động bằng phương tiện điện tử

MB được thực hiện các hoạt động bằng phương tiện điện tử phù hợp quy định pháp luật về giao dịch điện tử, quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của MB.

Điều 16. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

1. MB được tham gia, triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng, lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định pháp luật.
2. MB được tổ chức, triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong hoạt động theo quy định nội bộ của MB, phù hợp quy định pháp luật.

Điều 17. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của MB

1. MB được quyền quy định và niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh.
2. MB và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của MB phù hợp quy định của pháp luật.
3. MB được miễn, giảm lãi, phí; gia hạn nợ; mua bán nợ, xuất toán khoản nợ, xóa nợ và các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật.

Điều 18. Kinh doanh bất động sản

MB không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của MB.
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của MB.
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ trong thời hạn phù hợp quy định pháp luật.

Điều 19. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, MB tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng phù hợp quy định pháp luật.

CHƯƠNG III. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Mục 1. Vốn điều lệ

Điều 20. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của MB tại thời điểm ban hành Điều lệ này là 80.549.999.090.000 VNĐ (Bằng chữ: Tám mươi nghìn năm trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của MB được thay đổi và ghi nhận trong giấy phép thành lập và hoạt động của MB từng thời điểm.
2. Vốn điều lệ của MB được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. MB đảm bảo mức duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

4. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích phù hợp quy định pháp luật như sau:

4.1. Mua, đầu tư vào tài sản cố định của MB.

4.2. Góp vốn, mua cổ phần.

4.3. Thành lập, mua lại Công ty thành viên.

4.4. Thực hiện các hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phù hợp quy định của pháp luật.

5. Tổng mức tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài tại MB là 23,2351% vốn điều lệ của MB.

Điều 21. Thay đổi vốn điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của MB (tăng hoặc giảm) thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định pháp luật có liên quan.

3. Các hình thức tăng vốn điều lệ của MB:

3.1. Tăng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, lợi nhuận để lại và các nguồn khác theo quy định pháp luật.

3.2. Chào bán cổ phần hoặc phát hành thêm cổ phần để tăng vốn.

3.3. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu.

3.4. Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu phát hành mới của MB.

3.5. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ.

3.6. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp quy định pháp luật.

4. Các hình thức giảm vốn điều lệ:

4.1. MB mua lại cổ phiếu và giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được MB mua lại.

4.2. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Việc giảm vốn điều lệ của MB phải đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

6. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, MB thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về sổ vốn điều lệ mới. Sổ vốn điều lệ mới sau khi được thay đổi thay thế sổ vốn điều lệ quy định tại Khoản 1 Điều 20 Điều lệ này.

Mục 2. Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu

Điều 22. Cổ phần

1. Toàn bộ cổ phần của MB vào ngày ban hành Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
2. Mỗi cổ phần của MB có mệnh giá là 10.000 đồng (*Bằng chữ: Mười nghìn đồng*). Số lượng cổ phần của MB bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá cổ phần. Tất cả các cổ phần của MB đều có quyền biểu quyết.
3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu cổ phần này các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
4. Trường hợp cổ đông góp vốn bằng tài sản, thì phải là tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh của MB được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc định giá tài sản góp vốn, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu các tài sản này thực hiện phù hợp quy định pháp luật liên quan. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định việc thỏa thuận với người góp vốn về việc định giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để xác định giá tài sản góp vốn vào MB và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn.

Điều 23. Chào bán cổ phần

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá chào bán cổ phần và các nội dung khác phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn mệnh giá cổ phần tại thời điểm chào bán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Cổ phần của MB có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản hợp pháp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
3. Trường hợp MB chào bán thêm cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần riêng lẻ hoặc phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc chào bán, phát hành khác để tăng vốn điều lệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Cổ đông có quyền chuyển quyền mua cổ phần của mình cho người khác theo quy định của pháp luật.
5. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của MB.
6. Hội đồng quản trị MB xác định điều kiện, thủ tục, hồ sơ mua cổ phần tại MB phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Mua lại cổ phần

1. MB chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định pháp luật.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của MB.

2.1. Việc MB mua lại cổ phần đã bán phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật.

2.2. Việc mua lại cổ phần theo quyết định của MB tại khoản này được miễn trừ điều kiện nếu pháp luật có quy định trong trường hợp: Mua lại cổ phần của người lao động theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phần để trả cổ tức, phát hành cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

2.3. Trừ trường hợp mua lại cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu của các cổ đông trong MB hoặc mua lại cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật hoặc mua lại cổ phần thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, MB không được mua lại cổ phần của các đối tượng sau đây:

- a. Người nội bộ của MB và người có liên quan của người nội bộ của MB theo quy định của Luật Chứng khoán;
- b. Người sở hữu cổ phần có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ MB;
- c. Cổ đông lớn của MB theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.

3.1. MB chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, MB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Việc MB mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của MB.

3.2. MB làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phần được MB mua lại, trừ các trường hợp mua lại cổ phần mà không phải giảm vốn điều lệ phù hợp quy định pháp luật. MB được bán ra cổ phần ngay sau khi mua lại trong các trường hợp phù hợp quy định pháp luật theo quyết định của Hội đồng quản trị.

3.3. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của MB giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì MB phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 25. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác hoặc theo các cam kết, thỏa thuận bằng văn bản của cổ đông phù hợp với quy định pháp luật.

2. Hội đồng quản trị xác định các điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng cổ phần phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng hợp đồng hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện theo ủy quyền của các bên ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi các thông tin của người nhận chuyển nhượng được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông theo quy định của Điều lệ này và pháp luật doanh nghiệp.

3. Việc chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn của MB phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi nhận chuyển nhượng. Cổ đông, người mua, người nhận chuyển nhượng cổ phần của MB có trách nhiệm phối hợp với MB theo Khoản 3 Điều 35 Điều lệ này.

4. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại MB là Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của MB không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

5. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

5.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật.

5.2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

5.3. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

6. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của MB được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 26. Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật về thừa kế, người thừa kế thực hiện việc nhận thừa kế đối với cổ phần được thừa kế theo quy định của pháp luật và trở thành cổ đông của MB, được hưởng các quyền và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Người thừa kế cổ phần của các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý và các chức danh khác tại MB được sở hữu cổ phần để trở thành cổ đông của MB nhưng không được thừa kế quyền làm Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý và các chức danh khác tại MB.

Điều 27. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ của MB.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ của MB, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của MB, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Cổ đông lớn của MB và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.
4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một cổ đông lớn, một cổ đông và người có liên quan thuộc trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định pháp luật.
6. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại MB không vượt quá mức tối đa theo quy định pháp luật. Trong quá trình hoạt động, Đại hội đồng cổ đông quyết định điều chỉnh tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài tại MB phù hợp quy định pháp luật.

Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông phải có những nội dung chủ yếu sau đây:
 - 1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của MB.
 - 1.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - 1.3. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - 1.4. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.
 - 1.5. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của MB hoặc các tổ chức khác được MB chỉ định. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép thông tin trong sổ đăng ký cổ đông theo quy định pháp luật, trong giờ làm việc theo quy định của MB hoặc của các tổ chức được MB chỉ định.
3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với MB hoặc tổ chức được MB chỉ định để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. MB không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không nhận được thông báo kịp

thời về việc thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 29. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của MB có thể được chuyển nhượng, tặng cho và thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Cổ phiếu của MB được lưu ký tập trung tại Tổng công lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi thực hiện giao dịch, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cổ phiếu của MB bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

3.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của MB.

3.2. Số lượng cổ phần và loại cổ phần.

3.3. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu.

3.4. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức.

3.5. Các nội dung khác theo quy định pháp luật.

4. MB có thể cấp cho cổ đông giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần hoặc cách thức khác phù hợp quy định pháp luật để ghi nhận số cổ phần cổ đông sở hữu. Trường hợp có sai sót do lỗi của MB trong nội dung và hình thức cổ phiếu do MB phát hành thì quyền của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng.

5. Việc công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu của MB thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về chứng khoán.

6. Cổ phiếu của MB không được dùng để bảo đảm tại chính MB.

Điều 30. Phát hành trái phiếu

MB được phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các loại trái phiếu khác như sau:

1. Phù hợp quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền:

2.1. Phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền được Đại hội đồng cổ đông thông qua và thực hiện các thủ tục phù hợp quy định pháp luật.

2.2. Trên cơ sở phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị quyết định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu và các nội dung khác phù hợp quy định của pháp luật. Việc công bố, công khai thông tin liên quan đến phát hành,

chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật.

2.3. Thủ tục, hồ sơ đề nghị phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật liên quan.

3. Đối với trái phiếu khác quy định tại khoản 2 Điều này:

3.1. Hội đồng quản trị được thông qua một, một số hoặc tất cả các nội dung sau đây liên quan đến từng hình thức chào bán, phát hành trái phiếu trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật hiện hành:

a. Phương án phát hành, phương án sử dụng vốn và trả nợ và các nội dung khác liên quan đến chào bán trái phiếu ra công chúng;

b. Phương án phát hành, chào bán và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán, tiêu chí, số lượng, nhà đầu tư và các nội dung khác có liên quan đến chào bán trái phiếu riêng lẻ;

c. Phương án phát hành trái phiếu và các nội dung khác liên quan đến phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế;

d. Việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán và các nội dung cần thiết khác (nếu có).

3.2. Thủ tục chào bán trái phiếu riêng lẻ, chào bán trái phiếu ra công chúng và phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế thực hiện phù hợp quy định pháp luật.

CHƯƠNG IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT MB

Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 31. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của MB bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát.
4. Tổng Giám đốc.

Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

Điều 32. Cổ đông

1. MB có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông, trong đó có cổ đông là tổ chức (cổ đông tổ chức) và cổ đông là cá nhân (cổ đông cá nhân) theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông phải đảm bảo theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân mang quốc tịch Việt Nam sở hữu cổ phần và trở thành cổ đông của MB phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và không thuộc các trường hợp bị cấm theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của MB và trở thành cổ đông của MB khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật, quy định của MB và tuân thủ Điều lệ này.

2. Loại cổ đông:

2.1. MB có cổ đông sáng lập và cổ đông phổ thông.

2.2. Cổ đông sáng lập là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Điều 33. Đại diện cổ đông

1. Đại diện cổ đông tổ chức là đại diện hợp pháp của tổ chức đó. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật. Trường hợp cổ đông tổ chức cử nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.

Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền được lập theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật, phải được thông báo cho MB và chỉ có hiệu lực đối với MB kể từ ngày MB nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1.1. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông.

1.2. Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền.

1.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền.

1.4. Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền, trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện.

1.5. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

2. Trong phạm vi pháp luật và Điều lệ này cho phép, cổ đông cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của cổ đông tổ chức có thể tự mình hoặc ủy quyền hợp pháp bằng văn bản cho người khác để nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Việc cổ đông cử người đại diện hoặc thay thế người đại diện tại MB phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người ủy quyền (đối với cổ đông cá nhân), hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức (đối với cổ đông tổ chức) và gửi cho MB theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

4. Trường hợp cá nhân nhận thừa kế cổ phần hoặc tổ chức được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, nhận chuyển giao, kế thừa cổ phần, quyền và nghĩa vụ của cổ đông (khi cổ đông tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập hoặc các hình thức khác theo quy định pháp luật), thì cá nhân, tổ chức đó phải gửi MB các văn bản pháp lý, giấy tờ chứng minh việc được

nhận thừa kế, được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp đó. Hội đồng quản trị căn cứ các quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề về cổ đông, người đại diện và cổ phần.

Điều 34. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông có các quyền sau:

1.1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

1.2. Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi cổ đông tại MB phù hợp quy định pháp luật.

1.4. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của MB hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều lệ MB, quy định của pháp luật.

1.5. Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

1.6. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của MB, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1.7. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều lệ MB, Quy chế quản trị nội bộ của MB; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

1.8. Khi MB giải thể hoặc phá sản, được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại MB theo quy định pháp luật.

1.9. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.

1.10. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần của MB trở lên có quyền:

2.1. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp quy định pháp luật. Hồ sơ, danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị MB theo thời hạn, hình thức, thủ tục do Hội đồng quản trị MB quyết định. Số lượng ứng cử viên ứng cử, đề cử như sau:

a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) trở lên đến 14,5% (mười bốn phẩy năm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của MB được ứng cử, đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên.

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ trên 14,5% (mười bốn phẩy năm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của MB được ứng cử, đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên.

2.2. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của MB có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị MB vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của cổ đông tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của MB, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có đầy đủ các tài liệu, chứng cứ hợp pháp về vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Cổ đông sáng lập của MB ngoài các quyền của cổ đông phổ thông còn có các quyền sau:

4.1. Được giữ "Danh hiệu Cổ đông sáng lập" trong suốt thời gian là cổ đông MB. Danh hiệu Cổ đông sáng lập gắn liền với nhân thân cổ đông.

4.2. Danh hiệu cổ đông sáng lập và quyền ứng cử chức danh Thành viên Hội đồng quản trị không được chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng, chuyển giao dưới mọi hình thức.

Điều 35. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số tiền tương ứng với số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do MB quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của MB trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào MB.

1.2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi MB dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của MB, trừ trường hợp được MB hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ số vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của MB trong phạm vi giá trị vốn cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

1.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và MB về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại MB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của MB; không được mua cổ phần của MB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

1.4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của MB.

1.5. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

1.6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh MB dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

1.7. Chịu trách nhiệm về tính xác thực của mọi thông tin cung cấp cho MB.

1.8. Bảo mật các thông tin được MB cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán hoặc sao, gửi thông tin được MB cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

1.9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho MB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; trong trường hợp MB phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, MB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

3. Cổ đông, người mua, người nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn của MB có trách nhiệm phối hợp với MB để thực hiện đầy đủ các điều kiện, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và đề nghị của MB.

4. Cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB phải cung cấp cho MB các thông tin sau đây:

4.1. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này.

4.2. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

4.3. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

4.4. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại MB.

4.5. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại MB.

5. Cổ đông quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm gửi cho MB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin tại khoản 4 Điều này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm 4.4 và điểm 4.5 khoản 4 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho MB khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB so với lần cung cấp liền trước. Việc niêm yết, lưu giữ, công bố, công khai thông tin của cổ đông sở

hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB và người có liên quan của cổ đông đó tại MB thực hiện như sau:

5.1. MB niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 4 Điều này tại trụ sở chính của MB và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày MB nhận được thông tin cung cấp.

5.2. Định kỳ hằng năm, MB công bố thông tin tại điểm 4.1, điểm 4.4 và điểm 4.5 khoản 4 Điều này với Đại hội đồng cổ đông MB theo quy định pháp luật.

5.3. MB công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB và thông tin quy định tại điểm 4.4 và điểm 4.5 khoản 4 Điều này trên trang thông tin điện tử của MB theo quy định của pháp luật.

6. Cổ đông có nghĩa vụ rà soát, xác định đầy đủ, kịp thời các thông tin phải cung cấp theo quy định tại khoản 4 Điều này để:

6.1. Bảo đảm tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan theo quy định tại Điều lệ này, quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trong trường hợp cổ đông và người có liên quan của cổ đông vi phạm quy định.

6.2. Bảo đảm cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin đó.

7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 36. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của MB, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 01 (một) lần, trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, phù hợp quy định pháp luật và văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại Việt Nam; địa điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Hội đồng quản trị mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của MB tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của MB có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, phù hợp quy định pháp luật.

4. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

4.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của MB.

4.2. Khi số Thành viên Hội đồng quản trị hoặc số Thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.

4.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Điều lệ này.

4.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

4.5. Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của MB.

4.6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một trong các sự kiện nêu tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm 4.3 khoản 4 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập, tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông sẽ do MB thanh toán vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc gửi ý kiến như chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 37. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

1.1. Thông qua định hướng phát triển của MB.

1.2. Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ MB.

1.3. Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

1.4. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

1.5. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

1.6. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho MB và cổ đông của MB.

1.7. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của MB.

1.8. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán.

- 1.9. Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán.
- 1.10. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- 1.11. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của MB.
- 1.12. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 1.13. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của MB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, tổ chức khác theo quy định pháp luật mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 1.14. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của MB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 1.15. Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất giữa MB với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của MB; người có liên quan của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của MB; Công ty thành viên, công ty liên kết của MB, trừ trường hợp ngân hàng thương mại đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.
- 1.16. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, Công ty thành viên của MB.
- 1.17. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản MB.
- 1.18. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.
- 1.19. Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.
- 1.20. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của MB.
- 1.21. Các quyền hạn, nghĩa vụ và nhiệm vụ phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 38. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông có quyền được tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, phù hợp quy định pháp luật. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức có thể trực tiếp tham dự, biểu quyết hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số người khác tham dự, biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ MB, hoặc tham dự và biểu quyết thông qua các hình thức phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này. Người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của MB, không được ứng cử với tư cách của chính

minh và phải thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Việc ủy quyền có thể được thực hiện bằng văn bản giấy, bằng phương tiện điện tử hoặc các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này; Hội đồng quản trị quyết định cách thức, phương thức thực hiện và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của MB để các cổ đông biết và thực hiện. Văn bản ủy quyền phải có chữ ký theo quy định sau đây:

2.1. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì văn bản ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền tham dự, biểu quyết tại cuộc họp.

2.2. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Điều lệ này.

2.3. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền tham dự, biểu quyết tại cuộc họp.

3. Người được ủy quyền tham dự, biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi tham dự họp.

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền tham dự, biểu quyết tại cuộc họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

4.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

4.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền.

4.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

4.4. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

5. Quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng trong trường hợp MB nhận được thông báo bằng văn bản (kèm tài liệu chứng minh) về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

6.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

6.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

6.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức họp trực tiếp kết hợp với hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; hoặc các hình thức kết hợp khác.

6.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

6.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện điện tử khác, tham dự và biểu quyết thông qua hình thức khác theo quy định tại Quy chế quản trị nội bộ MB.

7. Việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo các hình thức, phương tiện quy định tại Điều lệ này và cách thức thực hiện do Hội đồng quản trị quyết định, phù hợp quy định pháp luật và văn bản của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của MB để các cổ đông biết và thực hiện.

Điều 39. Danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của MB, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của MB. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông đã lưu ký chứng khoán thì danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, phù hợp quy định pháp luật.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông tổ chức; số lượng cổ phần mỗi loại của từng cổ đông, mã số cổ đông hoặc mã số lưu ký chứng khoán theo quy định của đơn vị quản lý cổ đông được chỉ định và các thông tin khác theo quy định pháp luật.

3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật.

4. Cổ đông có quyền yêu cầu người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sửa đổi những thông tin sai lệch, không chính xác hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 40. Thông báo mời họp, Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông thực hiện những công việc sau:

1.1. Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này, chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị các tài liệu cho cuộc họp.

1.2. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông.

1.3. Thông báo cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp về họp Đại hội đồng cổ đông và gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho các cổ đông.

1.4. Các công việc khác phù hợp quy định pháp luật.

2. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông và các nội dung bắt buộc khác theo quy định của pháp luật. Thông báo mời họp và tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông được gửi bằng phương thức bảo đảm và/hoặc bằng các phương thức điện tử hoặc phương thức khác để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông đã đăng ký với MB (bao gồm một trong các phương thức như gửi thư điện tử, tin nhắn, thư qua đường bưu điện hoặc các phương thức phù hợp khác theo quy định của MB từng thời kỳ) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của MB. Việc gửi thông báo mời họp bằng các phương thức điện tử nêu trên và cách thức thực hiện do Hội đồng quản trị quyết định, phù hợp quy định pháp luật và văn bản của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có). Thông báo mời họp và tài liệu phải được gửi đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Thông báo về Đại hội đồng cổ đông được đăng trên trang thông tin điện tử của MB đồng thời với việc gửi thông báo mời họp và tài liệu cho các cổ đông. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của MB, và thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu.

3. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông có thể gửi đến tổ chức lưu ký; việc công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên của MB có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến MB chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp, kèm theo là tài liệu hợp pháp chứng minh quyền được kiến nghị của người kiến nghị.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau đây:

5.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.

5.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5.3. Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ MB và không phù hợp với các quy định của pháp luật.

5.4. Người kiến nghị không xuất trình đủ các tài liệu hợp pháp chứng minh quyền được kiến nghị cho MB.

5.5. Những vấn đề không phù hợp với mục tiêu, định hướng và nội dung hoạt động của MB; hoặc liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của MB và các cá nhân, tổ chức khác; hoặc các nội dung không được công bố, công khai theo quy định của pháp luật.

5.6. Các trường hợp khác mà Hội đồng quản trị đánh giá có khả năng ảnh hưởng bất lợi đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, lợi ích chung của MB.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

7. Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 41. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của MB.

2. Trường hợp, cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng 120 (một trăm hai mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của MB.

3. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này trong vòng 120 (một trăm hai mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp, thì Đại hội đồng cổ đông lần ba được triệu tập họp trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể quyết định. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông với tư cách quan sát viên, nếu không tham dự họp với tư cách cổ đông, để giám sát quá trình tổ chức và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông được triệu tập lần thứ ba.

4. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp quy định tại Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để trả lời câu hỏi của cổ đông (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, Thành viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát báo cáo bằng văn bản với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 42. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phải thực hiện đăng ký dự họp Đại hội đồng cổ đông và MB thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách sử dụng thẻ biểu quyết hoặc hình

thức khác theo quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông; cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa cuộc họp công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không thay đổi hoặc bị ảnh hưởng.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho Thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các Thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu 01 người trong số họ làm Chủ tọa theo nguyên tắc đa số; trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa theo phương thức trên thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa trong số những người đến dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa.

5. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp, lập biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa đề cử người vào ban kiểm phiếu để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

6.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.

6.2. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự hoặc có phát sinh nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách an toàn, công bằng và hợp pháp.

6.3. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự kiến khai mạc.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực đối với các nội dung được biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

8. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể tiến hành các hoạt động mà Chủ tọa thấy cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

9. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra

hoặc các biện pháp an ninh mà Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp.

10. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp cho là thích hợp để:

10.1. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông.

10.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó.

10.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc phương thức, hình thức khác.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo mời họp và xác định địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Chủ tọa có thể xem xét, quyết định:

11.1. Thông báo rằng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của Đại hội”).

11.2. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không thể tham dự, biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được theo điểm 11.1 khoản 11 Điều này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của Đại hội có thể tham dự họp Đại hội đồng cổ đông (nếu cần thiết và phù hợp tình hình thực tế) thông qua hình thức họp trực tiếp kết hợp trực tuyến tại các địa điểm họp khác Địa điểm chính của Đại hội.

Thông báo về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác hoặc Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác), mọi cổ đông tham dự họp theo khoản 11 Điều này sẽ được coi là tham dự họp Đại hội đồng cổ đông ở Địa điểm chính của Đại hội.

13. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể quyết định hình thức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến hoặc hình thức họp khác với quy định tại Điều này. Đại hội đồng cổ đông trực tuyến sẽ áp dụng các biện pháp công nghệ để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, biểu quyết thông qua bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác. Hội đồng quản trị ban hành quy chế về việc tham dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, biểu quyết thông qua hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác.

Điều 43. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ

đồng có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định pháp luật và Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông MB theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của MB trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết, quyết định được thông qua.

4. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các điểm 1.1; điểm 1.4; điểm 1.6; điểm 1.17 khoản 1 Điều 37 phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:

5.1. Trừ trường hợp quy định tại điểm 5.2, điểm 5.3 và điểm 5.4 khoản 5 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

5.2. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm 1.8 và điểm 1.14 khoản 1 Điều 37 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

5.3. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm 1.17 khoản 1 Điều 37 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

5.4. Việc bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm

soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí tại quy chế bầu cử. Trường hợp sau lượt bầu thứ nhất mà chưa đủ số lượng Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát dự kiến thì Đại hội đồng cổ đông tiếp tục bầu cho đến khi đủ số lượng dự kiến hoặc thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 44. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện phù hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của MB. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời của cổ đông đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thực hiện thông qua hình thức gửi thư giấy, fax, thư điện tử, hình thức điện tử khác hoặc kết hợp các hình thức theo quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định phải được gửi bằng phương thức bảo đảm và/hoặc bằng các phương thức điện tử, phương thức khác để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông đã đăng ký với MB (bao gồm một hoặc một số phương thức như gửi thư điện tử, tin nhắn, thư giấy qua đường bưu điện hoặc các phương thức phù hợp khác theo quy định của MB từng thời kỳ) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của MB.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

3.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của MB.

3.2. Mục đích lấy ý kiến.

3.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

3.4. Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định.

3.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

3.6. Thời hạn phải gửi về MB phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của MB.

4. Trường hợp phiếu lấy ý kiến đã trả lời gửi đến MB bằng hình thức gửi thư giấy mời, fax hoặc thư điện tử:

4.1. Trường hợp gửi thư giấy, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về MB phải được đựng trong phong bì dán kín và

không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về MB sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

4.2. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử hoặc các phương thức điện tử khác, phương thức kết hợp khác, phiếu lấy ý kiến gửi về MB phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

4.3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về MB sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư giấy và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, các phương thức điện tử hoặc phương thức kết hợp khác là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Thành viên Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại MB.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

5.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số giấy phép thành lập và hoạt động của MB.

5.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định.

5.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

5.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

5.5. Các quyết định đã được thông qua.

5.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của MB và của người giám sát kiểm phiếu, người kiểm phiếu.

Các Thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của MB, phù hợp quy định pháp luật về chứng khoán.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MB.

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 45. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 (mười

lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của MB, phù hợp quy định pháp luật về chứng khoán. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký của Chủ tọa và Thư ký và được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung Biên bản. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MB phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

2. Các nội dung của biên bản họp Đại hội đồng cổ đông:

- Tên, địa chỉ, trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của MB.
- Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.
- Chương trình và nội dung cuộc họp.
- Chủ tọa và Thư ký.
- Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
- Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp, các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
- Họ tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.
- Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả Thành viên Hội đồng quản trị khác tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 46. Yêu cầu hủy bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên của MB có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật, trừ trường hợp khác theo quy định pháp luật.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm quy định pháp luật hoặc Điều lệ này.

Mục 3. Điều khoản chung về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Điều 47. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị MB, có toàn quyền nhân danh MB để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của MB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị MB.

3. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của MB, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và các hoạt động hàng ngày khác của MB. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của MB phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Những người không được là Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành của MB và các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ khác

1. Những người sau đây không được là Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành của MB:

1.1. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

1.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

1.3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên.

1.4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích.

1.5. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại MB hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát MB theo yêu cầu nhiệm vụ.

1.6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại MB và các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật.

1.7. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

1.8. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ.

1.9. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật các Tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép.

1.10. Người có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của MB, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật các Tổ chức tín dụng.

1.11. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

1.12. Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành, kiểm soát MB theo quy định của MB và/hoặc Ngân hàng Nhà nước.

1.13. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty thành viên của MB:

2.1. Người chưa thành niên người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

2.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

2.3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên.

2.4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích.

2.5. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại MB hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát MB theo yêu cầu nhiệm vụ.

2.6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại MB.

2.7. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc MB và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc Giám đốc tài chính hoặc người phụ trách tài chính khác của MB.

Điều 49. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thành viên Hội đồng quản trị của MB không được đồng thời đảm nhiệm chức vụ thuộc một trong các trường hợp sau:

1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của MB không được đồng thời là Người điều hành của MB, Thành viên Ban kiểm soát của MB; người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác; người quản lý doanh nghiệp khác.

1.2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là Thành viên độc lập của MB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau:

a. Người điều hành của MB, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của MB;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành Công ty thành viên của MB hoặc của công ty mẹ của MB hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

1.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của MB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau:

a. Người điều hành của MB;

b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát của MB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

2.1. Người quản lý của MB, Người điều hành của MB; người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của MB hoặc Công ty thành viên của MB.

2.2. Nhân viên của doanh nghiệp mà Thành viên Hội đồng quản trị của MB là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

3. Tổng Giám đốc MB, Phó Tổng Giám đốc MB và các thành viên Ban điều hành của MB không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc và các thành viên Ban điều hành là người quản lý, người điều hành của Công ty thành viên của MB.

4. Người quản lý, Người điều hành và chức danh khác của MB được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/07/2024 được áp dụng quy định tại khoản 8 Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 50. Đương nhiên mất tư cách

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1.1. Chết.
- 1.2. Thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 48 Điều lệ này.
- 1.3. Là người đại diện phần vốn góp của cổ đông là tổ chức khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại.
- 1.4. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.
- 1.5. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.6. MB bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.
- 1.7. Quyết định bầu, bổ nhiệm để thay thế đối với chức danh đó có hiệu lực.
- 1.8. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách trong trường hợp hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực mà không được tiếp tục ký mới, gia hạn.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được các đối tượng bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm 1.1; điểm 1.2; điểm 1.3; điểm 1.4; điểm 1.5 và điểm 1.8 khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của MB có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục đề bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của MB sau khi đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 51. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 50 Điều lệ này, Chủ tịch và Thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban và Thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1.1. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát MB (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức).

1.2. Bãi nhiệm khi Thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện và các trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ đối với Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo khoản 2 Điều 57 và điểm 1.3 khoản 1 Điều 49 Điều lệ này và quy định pháp luật.

1.3. Bãi nhiệm khi không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

1.4. Bãi nhiệm khi Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Ban kiểm soát không tham gia các hoạt động của Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

1.5. Trường hợp khác theo quy định pháp luật hoặc khi cơ quan có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết.

2. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 50 Điều lệ này, Tổng Giám đốc của MB bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp tại điểm 1.1, điểm 1.3 và điểm 1.5 khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của MB sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị MB có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này. MB thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo thẩm quyền, phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 52. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành

1. Trường hợp MB bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát, Người điều hành MB nếu xét thấy cần thiết.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị, các Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, các Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc MB và Người điều hành của MB vi phạm quy định tại Điều 49 và điểm 1.9 khoản 1 Điều 54 Điều lệ này trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật, Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của những đối tượng vi phạm này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, các Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, các Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của MB có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của MB hoặc Ban kiểm soát đặc biệt hoặc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4. Các quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành và Người quản lý khác

Điều 53. Nghĩa vụ thận trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành và Người quản lý khác của MB có nghĩa vụ:

1. Không tiết lộ bí mật của MB.
2. Không hành động vượt quá quyền hạn được quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ của MB.
3. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng một cách hợp lý, vì lợi ích của MB và cổ đông của MB.

Điều 54. Nghĩa vụ trung thành, tránh xung đột quyền lợi và nghĩa vụ khác

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành, Người quản lý khác của MB có các nghĩa vụ như sau:

- 1.1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ MB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông MB.
- 1.2. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của MB, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của MB để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của MB, cổ đông của MB.
- 1.3. Thông báo đầy đủ, kịp thời, chính xác cho MB về quyền lợi của mình tại các tổ chức khác, các giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của MB và chỉ được sử dụng các cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã chấp thuận.
- 1.4. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của MB với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của MB.

1.5. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành khi MB bị lỗ.

1.6. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của MB để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của MB, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

1.7. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

1.8. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của MB theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

1.9. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

1.10. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

2. Các hợp đồng, giao dịch của MB với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn; người có liên quan của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của MB; Công ty thành viên, công ty liên kết của MB theo Luật các Tổ chức tín dụng được ký kết theo quy định sau đây:

2.1. Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ký kết, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch với ngân hàng thương mại đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc và các trường hợp khác theo quy định pháp luật, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2.2. Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Hội đồng quản trị thông qua trước khi ký kết, trừ trường hợp khác theo quy định pháp luật, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với Thành viên Hội đồng quản trị nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý của MB không được sử dụng thông tin nội bộ có thể ảnh hưởng lớn đến giá cổ phiếu MB để mua hoặc bán hoặc giao dịch cổ phiếu của MB trái quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành có trách nhiệm thực hiện các quy định về cung cấp, công bố công khai thông tin theo Điều 49 Luật các Tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn thi hành như sau:

4.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành có trách nhiệm cung cấp cho MB:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

4.2. Việc cung cấp thông tin theo điểm 4.1 khoản 4 Điều này phải thực hiện bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

4.3. MB niêm yết, lưu giữ thông tin tại điểm 4.1 khoản 4 Điều này tại trụ sở chính và thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước, công bố thông tin với Đại hội đồng cổ đông của MB theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

5. Các hợp đồng, giao dịch (không thuộc phạm vi đối tượng cấm hoặc hạn chế theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng) của MB với các Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành và Người quản lý khác của MB và/hoặc với người có liên quan của họ chỉ được ký kết khi có chấp thuận của Hội đồng quản trị MB.

Điều 55. Quyền lợi, Trách nhiệm và Bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành và Người quản lý khác của MB được hưởng lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ khác của MB, phù hợp quy định pháp luật. MB căn cứ quy định pháp luật, chiến lược, kế hoạch hoạt động của MB, nhiệm vụ được phân công và mức độ hoàn thành công việc để xác định thù lao, lương, thưởng và các lợi ích khác cho Người quản lý, Người điều hành, Thành viên Ban kiểm soát.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành và Người quản lý khác của MB có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật, Điều lệ MB và các quy định nội bộ của MB trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình và phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra.

3. MB sẽ bồi thường toàn bộ chi phí hợp lý về việc khiếu nại, tố tụng liên quan đối với công việc thuộc trách nhiệm được giao của lãnh đạo, cán bộ, nhân viên của MB mà những người này phải tham gia, với điều kiện những người này đã thực hiện đúng các quy

định của pháp luật, Điều lệ MB và các Quy chế của MB. MB có thể mua và duy trì bảo hiểm cho những người này đối với các trách nhiệm đó.

4. Khi MB bị tổn thất về tài sản và trong trường hợp tổn thất được xác định do nguyên nhân chủ quan của người gây ra tổn thất (bao gồm cả cán bộ nhân viên, người lao động của MB) thì thẩm quyền quyết định mức bồi thường tổn thất về tài sản thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị và quy định nội bộ khác có liên quan của MB, phù hợp quy định pháp luật.

Mục 5. Hội đồng quản trị

Điều 56. Thành phần và Nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu Thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức bầu dồn phiếu phù hợp quy định của pháp luật, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Quy trình, thủ tục bầu Thành viên Hội đồng quản trị:

2.1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 30 (ba mươi) ngày, Hội đồng quản trị thông báo cho các cổ đông (tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền ứng cử, đề cử ứng cử viên theo quyết định của Hội đồng quản trị) về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng quản trị; trong đó dự kiến số lượng Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (trường hợp chưa bầu Thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc chưa đủ số lượng Thành viên độc lập Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định); đồng thời thông báo các tiêu chuẩn, điều kiện phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông ứng cử, đề cử ứng cử viên theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật.

2.2. Trên cơ sở danh sách, hồ sơ ứng cử, đề cử hợp lệ của các cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng quản trị xác định việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện, lập Danh sách ứng cử viên (đạt tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ, thủ tục hợp lệ) cho các chức danh dự kiến bầu theo quy định của Điều lệ này, MB và quy định pháp luật.

Trường hợp các cổ đông không ứng cử, đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả Thành viên độc lập Hội đồng quản trị) hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ hợp lệ theo quy định, Hội đồng quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Hội đồng quản trị thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử ứng cử viên không đáp ứng biết rõ lý do.

2.3. Sau khi lập danh sách ứng cử viên, Hội đồng quản trị MB có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận danh sách này theo quy định pháp luật.

2.4. MB có thể lập danh sách ứng cử viên và tiến hành bầu riêng Thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Trong trường hợp này, việc bầu Thành viên độc lập Hội đồng quản trị được tiến hành như việc bầu các Thành viên Hội đồng quản trị khác.

3. Hội đồng quản trị có từ 05 (năm) thành viên đến 11 (mười một) thành viên. Số lượng cụ thể Thành viên Hội đồng quản trị từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông MB

quyết định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị MB là 05 (năm) năm. Mỗi Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc thay thế Thành viên Hội đồng quản trị phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Cơ cấu, thành phần của Hội đồng quản trị, số lượng Thành viên độc lập Hội đồng quản trị MB phù hợp quy định pháp luật. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó, hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị MB nhưng không được vượt quá 02 (hai) Thành viên Hội đồng quản trị của MB, trừ trường hợp khác theo quy định pháp luật.

5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ MB. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thay đổi và chấp thuận liên quan đến bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

7. Cổ đông là người nước ngoài (cổ đông nước ngoài), người đại diện của cổ đông nước ngoài là tổ chức tham gia Hội đồng quản trị MB với điều kiện không giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

8. Các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

9. Việc bầu Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại điểm 5.4 khoản 5 Điều 43 Điều lệ này.

Điều 57. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1.1. Không thuộc trường hợp không được là Thành viên Hội đồng quản trị quy định tại Điều 48 Điều lệ MB và quy định của pháp luật.

1.2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

1.3. Có trình độ từ đại học trở lên.

1.4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 (ba) năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 (năm) năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín

dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

2.1. Không phải là người đang làm việc cho MB hoặc Công ty thành viên của MB hoặc đã làm việc cho MB hoặc Công ty thành viên của MB trong 03 (ba) năm liền kề trước đó.

2.2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của MB, ngoài những khoản thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị MB được hưởng.

2.3. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của MB, Người quản lý hoặc Thành viên Ban kiểm soát của MB, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Công ty thành viên của MB.

2.4. Không đại diện sở hữu cổ phần của MB; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB.

2.5. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của MB tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kề trước đó.

2.6. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác phù hợp quy định của pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách là thành viên có thời gian làm việc và chế độ làm việc cho Hội đồng quản trị như cán bộ nhân viên MB, phù hợp quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của MB được bầu trước ngày 1/7/2024 được áp dụng quy định tại khoản 8 Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng.

Điều 58. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều lệ này.

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

4. Quyết định mô hình tổ chức và chức năng của trụ sở chính.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh khác (nếu có) theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của MB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, tổ chức khác theo quy định pháp luật mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán, chuyển nhượng

cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Cử người đại diện phần vốn góp của MB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

8. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của MB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật các Tổ chức tín dụng, trừ các hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa MB với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của MB; người có liên quan của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của MB; Công ty thành viên, công ty liên kết của MB.

11. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ trở lên của MB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

12. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công, định kỳ hàng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc; kiểm tra, giám sát, chỉ đạo, đánh giá hàng năm về việc thực hiện nhiệm vụ của các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị.

13. Phê duyệt kế hoạch (bao gồm cả kế hoạch tài chính) và/hoặc mục tiêu hoạt động kinh doanh hàng năm và những điều chỉnh, sửa đổi (nếu có) do Tổng Giám đốc đề nghị, phù hợp quy định pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của MB.

14. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của MB, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại Hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

15. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của MB.

16. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên; xem xét, phê duyệt đề trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính hàng năm của MB theo quy định của pháp luật.

17. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

18. Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản MB.

19. Quyết định chào bán cổ phần mới, bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

20. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền của MB.

21. Quyết định mua lại cổ phần của MB theo phương án được duyệt.
22. Thông qua báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm.
23. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
24. Phê duyệt Quy chế tài chính, quy định về việc mua, bán, chuyển nhượng và thanh lý tài sản, quy chế quản lý, sử dụng các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế, bao gồm cả việc phân cấp thẩm quyền sử dụng quỹ và các nội dung khác có liên quan. Quy định về việc trích lập và sử dụng các quỹ trước thuế của MB phù hợp quy định pháp luật.
25. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
26. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
27. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
28. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.
29. Các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ phù hợp quy định, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Điều lệ này và quy định pháp luật.

Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng một cách hợp lý, vì lợi ích của MB và cổ đông; phát huy tính độc lập của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành MB, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.
4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về những quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.
5. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.

7. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định các nội dung theo quy định tại các khoản 2, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 18 Điều 70 Luật các Tổ chức tín dụng.

8. Các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ khác phù hợp quy định pháp luật, văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Điều lệ này và quy định, quyết định của cấp có thẩm quyền của MB.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch và (các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các Thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

2.1. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2.2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

2.3. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị; Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.

2.4. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó.

2.5. Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của MB, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

2.6. Đảm bảo rằng các Thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh.

2.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các Thành viên Hội đồng quản trị.

2.8. Giám sát các Thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn khác của họ.

2.9. Giám sát Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2.10. Đánh giá hiệu quả làm việc của từng Thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

2.11. Các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ khác phù hợp quy định, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, văn bản của cơ quan có thẩm quyền, quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc MB biết về việc ủy quyền này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật, các Thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 61. Thủ lao và lợi ích của Thành viên Hội đồng quản trị

1. Các Thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc, thưởng và các lợi ích khác dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của MB.

2. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao của Hội đồng quản trị phù hợp quy định của pháp luật. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của các Thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí của MB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và ghi thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của MB và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên theo quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành, hoặc Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (có chế độ làm việc như cán bộ nhân viên MB), hoặc Thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác được Hội đồng quản trị xác định là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm: một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới các hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí của MB.

Điều 62. Thay thế Thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách Thành viên Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị cử ra một Thành viên Hội đồng quản trị tạm thời điều hành công việc của Hội đồng quản trị. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách, các Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu một Thành viên Hội đồng quản trị (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức phải có đơn hoặc văn bản gửi Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định, thì trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng Thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị.

5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những Thành viên Hội đồng quản trị còn thiếu.

6. Những người được bầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Chủ tịch và các Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu xử lý; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 63. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị mới được bầu phải nhóm họp trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền. Cuộc họp này do Thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các Thành viên Hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc đa số, chọn 01 (một) người trong số họ để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của MB hoặc ở nơi khác.

3. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể họp bất thường theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- 4.1. Có đề nghị của Ban kiểm soát.
- 4.2. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác.
- 4.3. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) Thành viên Hội đồng quản trị.
- 4.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến Thành viên Ban kiểm soát được mời dự họp như đối với Thành viên Hội đồng quản trị. Thông báo mời họp được gửi bằng một hoặc một số phương thức như giấy mời, fax, thư điện tử, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp quyết định, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại MB.

6. Trường Ban kiểm soát là thành phần tham dự đương nhiên của các cuộc họp Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể mời Tổng Giám đốc hoặc người khác tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị (nếu cần thiết). Thành viên tham dự họp không phải là Thành viên Hội đồng quản trị có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị phù hợp Điều lệ này, quy định pháp luật, thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với MB, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các Thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

8. Hội đồng quản trị quy định các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số Thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì cuộc họp được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số Thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, Thành viên Hội đồng quản trị có quyền thực hiện biểu quyết thông qua một hoặc một số các hình thức: biểu quyết tại cuộc họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc các hình thức khác; hoặc ủy quyền biểu quyết cho một Thành viên Hội đồng quản trị khác trừ trường hợp không được ủy quyền theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp gửi biểu quyết bằng văn bản đến cuộc họp Hội đồng quản trị (nếu văn bản giấy phải đựng trong phong bì kín) thì phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết bằng văn bản giấy gửi đến trước giờ khai mạc cuộc họp chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp dự họp.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

10.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

10.2. Ủy quyền cho Thành viên Hội đồng quản trị khác dự họp, trừ trường hợp không được ủy quyền theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Thành viên Hội đồng

quản trị ủy quyền cho người khác dự họp thì phải được đa số Thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức họp trực tiếp kết hợp với hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, hoặc các hình thức kết hợp khác.

10.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Thủ tục gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 63 Điều lệ này.

10.5. Gửi phiếu biểu quyết trong thời hạn theo quy định hoặc quyết định của Hội đồng quản trị.

11. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

12. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản. Nội dung biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được Chủ tọa, các Thành viên Hội đồng quản trị dự họp và thư ký cuộc họp ký tên. Chủ tọa cuộc họp tổ chức lập và gửi biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị cho các Thành viên Hội đồng quản trị và biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng về công việc tiến hành tại các cuộc họp.

13. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định pháp luật thì biên bản này vẫn có hiệu lực. Trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do và được bảo lưu ý kiến của mình tại cuộc họp. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài (nếu cần thiết), biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

14. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và quy chế của Hội đồng quản trị.

Điều 64. Các Ủy ban của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, trong đó phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. Thành phần, cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của các Ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 65. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị sẽ sử dụng bộ máy giúp việc và dấu của MB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Hội đồng quản trị có thể có các cơ quan, nhân viên giúp việc do Hội đồng quản trị quyết định. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định cụ thể số lượng, nhiệm vụ, tiền lương và các chế độ khác của các cán bộ, nhân viên giúp việc chuyên trách thuộc bộ máy giúp

việc của Hội đồng quản trị, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

3. Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc liên quan, nếu cần thiết, để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình bằng chi phí của MB.

Mục 6. Tổng Giám đốc

Điều 66. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của MB.

2. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa không quá 05 (năm) năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

4.1. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày và hoạt động hàng ngày khác mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị MB.

4.2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4.3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả, phù hợp quy định pháp luật và quy định của Hội đồng quản trị.

4.4. Lập, trình, tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư theo thẩm quyền.

4.5. Kiến nghị, đề xuất phương án cơ cấu tổ chức quản lý, quy định nội bộ MB trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

4.6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với các chức danh của MB, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

4.7. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động của MB phù hợp quy định pháp luật và quy định do Hội đồng quản trị ban hành, kể cả các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.

4.8. Tuyển dụng, tổ chức tuyển dụng lao động; quyết định lương thưởng của Người lao động theo thẩm quyền.

4.9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh.

4.10. Lập và trình Hội đồng quản trị báo cáo tài chính hàng năm. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

4.11. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; cơ chế về giá, lãi, lãi suất, hoa hồng, chi phí, phí, phạt, bồi thường và nghĩa vụ tài chính khác để điều hành hoạt động kinh doanh; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ điều hành khác thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc không trái quy định pháp luật và các quy định, quyết định khác của Hội đồng quản trị.

4.12. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của MB theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4.13. Tổ chức thực hiện kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phù hợp quy định pháp luật, quy định của MB.

4.14. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và các trường hợp khác) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo Hội đồng quản trị.

4.15. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của MB nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của MB trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

4.16. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

4.17. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh MB theo quy định nội bộ của MB.

4.18. Đại diện tố tụng, đại diện người sử dụng lao động của MB theo phân cấp, ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật, cấp có thẩm quyền của MB.

4.19. Các quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ khác phù hợp quy định của pháp luật, văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Điều lệ này và các quy định, quyết định của cấp có thẩm quyền của MB.

5. Tổng Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày và các hoạt động hằng ngày khác của MB không trái quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với MB (nếu có) và quyết định của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc được phân cấp, ủy quyền lại phù hợp quy định của MB. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho MB thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho MB.

Điều 67. Tiêu chuẩn, điều kiện Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty thành viên

1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc:

1.1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 48 Điều lệ này.

1.2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

1.3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

1.4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 (năm) năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 (năm) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

1.5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty thành viên:

2.1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 2 Điều 48 Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 48 Điều lệ này.

2.2. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

2.3. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2.4. Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng Giám đốc) Công ty thành viên còn phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 68. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 51, Điều 58 Điều lệ này và quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc theo Điều 50 Điều lệ này hoặc bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại Điều 51 Điều lệ này, Hội đồng quản trị có quyền tạm đình chỉ hoặc đình chỉ quyền điều hành của Tổng Giám đốc và cử ngay một Phó Tổng Giám đốc hoặc thành viên Ban điều hành đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này đảm nhiệm công việc, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn và thủ tục theo quy định pháp luật.

3. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.



4. Sau khi có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về nhân sự dự kiến, Hội đồng quản trị MB ra quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc bắt đầu thực hiện nhiệm vụ theo quyết định bổ nhiệm của Hội đồng quản trị, phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ. Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc được tái bổ nhiệm, Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục bổ nhiệm lại theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Tổng Giám đốc của MB sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 69. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc phù hợp mô hình tổ chức, chức năng của trụ sở chính của MB do Hội đồng quản trị quyết định và Điều lệ này.

2. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc, các thành viên Ban điều hành, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc bộ máy chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của MB.

3. Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của MB theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công. Số lượng và nhân sự Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban điều hành cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

4. Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác tài chính, kế toán, thống kê và các nhiệm vụ khác theo quy định nội bộ của MB và quy định pháp luật.

Mục 7. Ban kiểm soát

Điều 70. Thành phần và nhiệm kỳ

Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Ban kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều lệ này, phù hợp quy định của pháp luật. Ban kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.

1. Quy trình, thủ tục bầu Thành viên Ban kiểm soát:

1.1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu ba mươi (30) ngày, Hội đồng quản trị thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Ban kiểm soát; đồng thời thông báo các tiêu chuẩn, điều kiện phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử ứng cử viên đối với các chức danh này theo quy định của pháp luật

và quy định tại Điều lệ MB. Việc ứng cử, đề cử ứng viên Thành viên Ban kiểm soát thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.

1.2. Trên cơ sở danh sách, hồ sơ đề cử hợp lệ của các cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng quản trị xác định việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện; lập Danh sách ứng cử viên (đạt tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ, thủ tục hợp lệ) cho các chức danh dự kiến bầu theo quy định của Điều lệ này, MB và quy định pháp luật. Trường hợp các cổ đông, nhóm cổ đông không ứng cử, đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với Thành viên Ban kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ hợp lệ theo quy định, Hội đồng quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Hội đồng quản trị thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử ứng cử viên không đủ điều kiện biết rõ lý do.

1.3. Sau khi lập danh sách ứng cử viên, Hội đồng quản trị MB có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận danh sách này theo quy định pháp luật.

2. Số lượng Thành viên Ban kiểm soát tối thiểu là 05 (năm) thành viên. Số lượng Thành viên Ban kiểm soát cụ thể từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại MB.

3. Số Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không ít hơn $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách là thành viên có thời gian làm việc và chế độ làm việc như cán bộ nhân viên MB, chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Trưởng Ban kiểm soát phân công. Tất cả các Thành viên Ban kiểm soát phải là cổ đông hoặc đại diện cổ đông tổ chức của MB.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm, cùng nhiệm kỳ với Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc thay thế Thành viên Ban kiểm soát phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên Ban kiểm soát được bầu để bổ sung hoặc thay thế trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của Thành viên Ban kiểm soát đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

5.1. Là cổ đông hoặc đại diện cổ đông tổ chức của MB.

5.2. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 48 Điều lệ này.

5.3. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

5.4. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

5.5. Không phải là người có liên quan của Người quản lý của MB.

5.6. Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Trường hợp cổ đông là người nước ngoài, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông nước ngoài là tổ chức được bầu làm Thành viên Ban kiểm soát thì người này phải đáp ứng thêm các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và tham gia Ban kiểm soát của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Điều 71. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành MB trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của MB, Điều lệ MB và các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của MB về kế toán và báo cáo.

3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng dấu và các nguồn lực của MB theo quy định của MB và được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành MB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ.

4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của MB; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của MB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các Tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của MB.

7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của MB khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành của MB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của MB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.

9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên và người có

liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc MB, cổ đông sở hữu từ 01% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ MB.

11. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ MB.

12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ; quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của MB phù hợp quy định pháp luật và quy định nội bộ có liên quan của MB.

13. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của MB.

14. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6, khoản 8 và khoản 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.

15. Các quyền hạn, nghĩa vụ, nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ như sau:

1.1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ này.

1.2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

1.3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

1.4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.

1.5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

1.6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

1.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Thành viên Ban kiểm soát.

1.8. Bảo đảm các Thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

1.9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của Thành viên Ban kiểm soát.

1.10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

1.11. Các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

2. Thành viên Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ như sau:

2.1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ MB và quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của MB và cổ đông, chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2.2. Bầu, biểu quyết miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.

2.3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát bất thường.

2.4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục, nếu có.

2.5. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về những đánh giá và kết luận của mình.

2.6. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

2.7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị theo ủy quyền, phân công của Trưởng Ban kiểm soát, tham gia ý kiến nhưng không được biểu quyết.

2.8. Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với các quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

2.9. Yêu cầu Người quản lý của MB báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty thành viên, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành MB.

2.10. Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của MB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

2.11. Các quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này.

3. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng tiền lương, thù lao, thưởng và được hưởng các quyền lợi, lợi ích khác phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của MB. Tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của các Thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác có liên quan và quy định nội bộ của MB. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí của MB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của MB.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành của MB bảo đảm cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của MB theo yêu cầu của Ban kiểm soát phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ này, và đảm bảo rằng tất cả các bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm như được cung cấp cho Hội đồng quản trị. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ban kiểm soát phù hợp quy định pháp luật.

Điều 73. Thay thế thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chấp thuận liên quan đến bầu Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ MB.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xác định được Thành viên Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm theo tài liệu chứng minh gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật, đồng thời Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục để bầu Thành viên Ban kiểm soát mới theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Trưởng Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách Thành viên Ban kiểm soát, các Thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban kiểm soát để bầu một Thành viên Ban kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban kiểm soát.

4. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát ít hơn số Thành viên Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ MB, trong thời hạn không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số Thành viên Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định, Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung Thành viên Ban kiểm soát.

5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Thành viên Ban kiểm soát mới để thay thế cho chức danh bị khuyết.

6. Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát của MB sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách, bãi nhiệm, miễn nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 74. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ mới phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau bầu cử Ban kiểm soát đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số 01 (một) người trong số họ để triệu tập họp Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý 01 (một) lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

3. Trường Ban kiểm soát triệu tập cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát khi xét thấy cần thiết hoặc có đề nghị của một trong các trường hợp sau đây:

- 3.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 3.2. Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị.
- 3.3. Thành viên Ban kiểm soát.
- 3.4. Tổng Giám đốc.
- 3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm 3.1; điểm 3.2; điểm 3.3 và điểm 3.4 khoản 3 Điều này, Trường Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp kể trên mà Trường Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trường Ban kiểm soát, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trường Ban kiểm soát, hoặc quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại (nếu có).

5. Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được gửi tối thiểu 02 (hai) ngày trước ngày họp.

6. Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) trở lên số Thành viên Ban kiểm soát tham dự (bao gồm cả trường hợp trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho một Thành viên Ban kiểm soát tham dự). Trường hợp triệu tập họp Ban kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trường Ban kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trường Ban kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các Thành viên Ban kiểm soát.

7. Biểu quyết: Mỗi Thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu Thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền tham dự và biểu quyết của mình bằng văn bản cho một Thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay. Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới nội dung được đưa ra Ban kiểm soát quyết định không được nhận ủy quyền của Thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

8. Thông báo lợi ích liên quan: Thành viên Ban kiểm soát không tham gia biểu quyết đối với những nội dung có xung đột lợi ích với mình và thông báo cho Ban kiểm soát.

9. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số Thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự hợp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát hoặc Thành viên Ban kiểm soát được Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền làm Chủ tọa cuộc họp (trong trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ).

10. Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Ban kiểm soát được coi là có giá trị như một quyết định được thông qua bởi các Thành viên Ban kiểm soát tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

10.1. Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số (trên $\frac{1}{2}$) các Thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

10.2. Số lượng Thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng Thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban kiểm soát.

11. Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi thành biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát phải được chủ tọa và thư ký cuộc họp ký tên. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm tổ chức lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các Thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát là kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

Mục 8. Người lao động và Công đoàn

Điều 75. Người lao động và công đoàn

1. Tổng Giám đốc đề xuất Hội đồng quản trị theo thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan đến người lao động như tuyển dụng, tiền lương, phúc lợi, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động.

2. Mọi quan hệ của MB với tổ chức Công đoàn các cấp được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của MB và quy định pháp luật, góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ.

CHƯƠNG V. MỐI QUAN HỆ GIỮA MB VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Mục 1. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty thành viên, Công ty liên kết của MB

Điều 76. Các Đơn vị trực thuộc, Công ty thành viên, Công ty liên kết

1. MB có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty thành viên, Công ty liên kết.

2. MB có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc ở trong nước và chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại

khác ở nước ngoài phù hợp quy định pháp luật. Tổ chức và hoạt động của các chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp thực hiện theo quy định nội bộ của MB từng thời kỳ.

Mục 2. Mối quan hệ giữa MB với các Đơn vị trực thuộc

Điều 77. Quan hệ giữa MB và các Đơn vị trực thuộc

1. Các Đơn vị trực thuộc (đơn vị phụ thuộc) là các đơn vị hạch toán phụ thuộc MB, bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
2. Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc MB, thực hiện hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của MB.

Mục 3. Quan hệ giữa MB và các Công ty thành viên, Công ty liên kết

Điều 78. Quản lý phần vốn góp của MB trong các Công ty thành viên, Công ty liên kết

1. MB cử người đại diện theo ủy quyền của MB quản lý phần vốn góp, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của MB tại các Công ty thành viên, Công ty liên kết, phù hợp với quy định của MB và Điều lệ của các Công ty thành viên, Công ty liên kết.
2. MB quyết định mức góp vốn, mua cổ phần tại các Công ty thành viên, Công ty liên kết hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của MB.
3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của MB tại các Công ty thành viên, Công ty liên kết theo quy định của Hội đồng quản trị và quy định pháp luật từng thời kỳ.

Điều 79. Chi phối, liên kết, hợp tác với Công ty thành viên, Công ty liên kết

1. Khi MB là công ty kiểm soát và/hoặc có các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông đối với một Công ty thành viên, Công ty liên kết, MB thực hiện quyền chi phối, kiểm soát và các quyền khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông phù hợp quy định pháp luật, quy định của MB và Điều lệ của Công ty thành viên, Công ty liên kết đó, bao gồm một, một số hoặc tất cả các nội dung sau:

- 1.1. Phê duyệt hoặc biểu quyết việc phê duyệt (theo thẩm quyền) Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty thành viên, Công ty liên kết.
- 1.2. Phê duyệt hoặc biểu quyết việc phê duyệt (theo thẩm quyền) định hướng, phương hướng, chiến lược kinh doanh.
- 1.3. Phê duyệt hoặc biểu quyết việc phê duyệt (theo thẩm quyền) kế hoạch hoạt động hàng năm.
- 1.4. Phê duyệt hoặc biểu quyết việc phê duyệt (theo thẩm quyền) các phương án kinh doanh của Công ty thành viên, Công ty liên kết, việc đầu tư ra ngoài của Công ty thành viên, Công ty liên kết.
- 1.5. Nhận và thông qua hoặc biểu quyết thông qua (theo thẩm quyền) các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty thành viên, Công ty liên kết.

1.6. Hợp tác, liên kết với Công ty thành viên, Công ty liên kết để thực hiện các hoạt động, kinh doanh phù hợp quy định pháp luật và thỏa thuận các bên.

1.7. Hưởng lợi nhuận và thanh toán chi phí phát sinh; chịu rủi ro đối với phần vốn của MB góp vốn, mua cổ phần vào các Công ty thành viên, Công ty liên kết.

1.8. Các nội dung khác theo Điều lệ của các Công ty thành viên, Công ty liên kết, quy định của MB và phù hợp quy định pháp luật.

1.9. Đơn vị thành viên tại Điều lệ này được hiểu là các Đơn vị trực thuộc và Công ty thành viên, Công ty liên kết của MB. MB sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các Đơn vị thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại, hài hòa lợi ích giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. MB sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty thành viên, Công ty liên kết, trừ trường hợp quy định tại Điều 80 Điều lệ này và trường hợp thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện của MB tham gia vào bộ máy quản lý, điều hành, kiểm soát tại các Công ty thành viên, Công ty liên kết.

Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của MB đối với Công ty thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

MB thực hiện quyền, nghĩa vụ tại Điều 79 Điều lệ và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. MB quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. MB quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty và Thành viên Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

3. MB quyết định và/hoặc phân cấp cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh khác của Công ty thành viên theo quy định của MB và/hoặc Điều lệ của Công ty thành viên.

4. MB thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, quy định của Luật doanh nghiệp, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của MB đối với Công ty thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần

MB thực hiện quyền, nghĩa vụ tại Điều 79 Điều lệ và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. MB thực hiện quyền chi phối của cổ đông, thành viên góp vốn thông qua người đại diện của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông, là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty thành viên là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của các Công ty thành viên, Công ty liên kết tương ứng và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, phương án cơ cấu lại được phê duyệt theo quy định pháp luật và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 82. Quan hệ giữa MB với các Công ty liên kết

MB có quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các Công ty liên kết đó, hợp đồng góp vốn, mua cổ phần và thỏa thuận giữa các cổ đông, thành viên góp vốn, phù hợp quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1. Hệ thống kế toán và năm tài chính

Điều 83. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán MB sử dụng là hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật khác có liên quan.
2. MB sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
3. Các sổ sách kế toán của MB được lập bằng tiếng Việt theo quy định pháp luật.
4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc MB chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, thiết lập hệ thống kế toán phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

Điều 84. Năm tài chính

Năm tài chính của MB bắt đầu từ ngày 01 (mùng một) tháng 01 (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm đó.

Mục 2. Kiểm toán

Điều 85. Kiểm toán

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Đại hội đồng cổ đông MB quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của MB trong năm tài chính tiếp theo, phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật. Việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
2. Một bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của MB.
3. MB sẽ chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho tổ chức kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
4. Tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của MB, lập báo cáo kiểm toán và gửi báo cáo đó cho Hội đồng quản trị, phù hợp quy định

pháp luật. Các nhân viên của tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của MB phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có yêu cầu.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của MB được tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan.

Mục 3. Phân chia lợi nhuận

Điều 86. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, phần lợi nhuận còn lại của MB được sử dụng để trả cổ tức, phân chia, sử dụng cho hoạt động của MB phù hợp với phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua, quy định của pháp luật, văn bản của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), Điều lệ này.

Điều 87. Trích lập quỹ sau thuế và trích lập dự phòng

1. MB trích lập, sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và trích lập, sử dụng các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật, Điều lệ MB, quy chế tài chính và các quy định nội bộ có liên quan khác của MB, trong đó:

- 1.1. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.
- 1.2. Trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định của pháp luật.
- 1.3. Trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ sau thuế khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 88. Trả cổ tức

1. Cổ tức được trả theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. MB chỉ trả cổ tức cho cổ đông sau khi MB đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đã trích lập các quỹ MB và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; và ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, MB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

2. Cổ tức được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của MB do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của MB hoặc bằng tài sản khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp quy định pháp luật. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì thực hiện bằng đồng Việt Nam. Phương thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt là chuyển khoản hoặc các phương thức thanh toán khác theo yêu cầu của cổ đông, phù hợp quy định pháp luật.

MB không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin của cổ đông đã đăng ký với MB. Đối

với cổ phiếu được niêm yết, đăng ký, lưu ký, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán phù hợp quy định pháp luật.

4. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm, phương thức điện tử hoặc phương thức khác để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông đã đăng ký với MB (bao gồm một hoặc một số phương thức như gửi thư điện tử, tin nhắn, thư qua đường bưu điện hoặc các phương thức phù hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định) trong vòng 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của MB; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của MB.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ MB.

6. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của MB và phù hợp quy định pháp luật.

7. MB không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

CHƯƠNG VII. SỔ SÁCH, HỒ SƠ NGÂN HÀNG VÀ DẤU

Điều 89. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Báo cáo tài chính hàng năm của MB bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động, thuyết minh báo cáo tài chính.

Ngoài các báo cáo nêu trên, MB lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm, báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của MB phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc MB tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại khoản 1 điều này.

3. MB sẽ lập báo cáo tài chính và gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

4. Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này; các báo cáo về kết quả kinh doanh của MB, báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành được gửi đến Ban kiểm soát để

thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị, báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán được lưu giữ tại trụ sở chính của MB chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

6. MB công bố trên trang thông tin điện tử của MB các báo cáo tài chính của MB theo quy định pháp luật.

7. Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 90. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ của MB

1. Cổ đông của MB có quyền xem, tra cứu và trích lục các thông tin về bản thân mình trong danh sách cổ đông; xem, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ MB, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp quy định của pháp luật.

2. Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại khoản 1 Điều này, cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 9% (chín phần trăm) tổng số cổ phần của MB trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách MB theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của MB, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của MB để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại MB và chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

Điều 91. Chế độ lưu giữ tài liệu của MB

1. MB lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác do Hội đồng quản trị quyết định:

1.1. Điều lệ MB; Sửa đổi, bổ sung Điều lệ MB; quy chế quản trị nội bộ của MB được Đại hội đồng cổ đông thông qua; sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp được lưu giữ tại đơn vị quản lý sổ đăng ký cổ đông được chỉ định hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán).

1.2. Giấy phép thành lập và hoạt động của MB; các giấy phép và giấy tờ pháp lý khác về việc thành lập, cấp phép hoạt động của MB.

1.3. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của MB.

1.4. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của MB.

1.5. Bản cáo bạch đề chào bán hoặc niêm yết chứng khoán.

1.6. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập.

1.7. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm.

- 1.8. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn lưu giữ tài liệu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc MB tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của MB theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 92. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

MB thực hiện công bố thông tin đối với các báo cáo tài chính hàng năm và các nội dung, tài liệu khác theo quy định pháp luật.

Điều 93. Dấu của MB

Hội đồng quản trị MB được quyền quyết định hình thức, số lượng và nội dung dấu của MB; việc sử dụng, lưu giữ và quản lý dấu phù hợp quy định pháp luật. MB có thể sử dụng dấu dưới hình thức chữ ký số phù hợp quy định pháp luật về giao dịch điện tử. Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có thẩm quyền khác của MB sử dụng dấu theo quy định của MB, quy định pháp luật.

CHƯƠNG VIII. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẼ NGÂN HÀNG

Điều 94. Tổ chức lại

MB được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 95. Giải thể

1. MB được giải thể trong những trường hợp sau:
 - 1.1. MB tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
 - 1.2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
 - 1.3. Bị thu hồi Giấy phép.
 - 1.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. MB chỉ giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Các quyết định giải thể MB do Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định và/hoặc thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
4. Chậm nhất trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày có quyết định giải thể MB, Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý gồm tối thiểu 03 (ba) thành viên, trong đó một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định có chuyên môn về kế toán, kiểm toán và hai thành viên (hoặc các thành viên còn lại của Ban Thanh lý) do Đại hội đồng cổ đông chỉ định. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của MB hoặc thuê chuyên gia độc lập. Ban thanh lý sẽ thay mặt MB trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý MB trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền khác. Ban thanh lý

chuẩn bị quy chế hoạt động của mình, quy trình và thủ tục thanh lý. Tất cả các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản được MB ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của MB.

5. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:

5.1. Các chi phí thanh lý.

5.2. Tiền lương, chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên theo quy định của pháp luật.

5.3. Thuế và các chi phí có tính chất thuế mà MB phải trả cho Nhà nước.

5.4. Các khoản vay và nợ khác của MB.

5.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ điểm 5.1 đến điểm 5.4 khoản này được phân chia cho các cổ đông.

6. Các thủ tục và quy định khác liên quan đến giải thể MB thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 96. Phá sản

Việc phá sản được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và pháp luật liên quan.

CHƯƠNG IX.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 97. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại có liên quan tới hoạt động của MB hay tới quyền, nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ này hoặc quy định pháp luật giữa:

1.1. Một cổ đông hay các cổ đông với MB.

1.2. Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý khác của MB.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn tranh chấp. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trung gian cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp thuận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ theo phán quyết, quyết định của các cơ quan này.

Điều 98. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Trong trường hợp Điều lệ này có quy định khác và không trái với các quy định pháp luật mà MB phải tuân thủ thì MB được áp dụng các quy định này tại Điều lệ.

CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 99. Ngôn ngữ sử dụng và Hiệu lực của Điều lệ

1. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát hoặc lấy ý kiến cổ đông, Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát bằng văn bản là tiếng Việt; ngôn ngữ sử dụng trong các văn bản Điều lệ, quy chế, quy định, quyết định của MB cũng như trong biên bản các cuộc họp hoặc kiểm phiếu kể trên là tiếng Việt. Các cổ đông nước ngoài tự chuẩn bị người và chịu các chi phí phiên dịch, biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Bản Điều lệ này gồm 10 (mười) chương, 99 (chín mươi chín) điều, được Đại hội đồng cổ đông MB thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2026, thay thế bản Điều lệ có hiệu lực ngày 04 tháng 10 năm 2025.

Các vấn đề chưa được đề cập tại Điều lệ sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp Điều lệ này có nội dung trái với quy định pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và MB sẽ tự động áp dụng quy định pháp luật tương ứng.

3. Điều lệ này được lập thành các bản có giá trị như nhau, được gửi cho các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật và lưu trữ tại MB.

4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của MB.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ MB phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền, phù hợp quy định của pháp luật. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lưu Trung Thái

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5545/NHNN-QLGS
V/v tăng vốn điều lệ của MB

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội

Về đề nghị tăng vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (MB) tại văn bản số 640/TTr-MB-HĐQT ngày 21/5/2026 và hồ sơ, tài liệu kèm theo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận việc MB tăng vốn điều lệ tối đa thêm 22.137.499.760.000 đồng đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn một trăm ba mươi bảy tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*) từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2026 và Hội đồng quản trị MB thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-MB-HĐQT ngày 15/5/2026.

2. Yêu cầu MB:

a. Thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm việc tuân thủ quy định về giới hạn sở hữu cổ phần của các cổ đông, cổ đông và người có liên quan của những cổ đông này theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã sửa đổi, bổ sung) (Luật Các TCTD) và các văn bản hướng dẫn của NHNN sau khi tăng vốn điều lệ.

b. MB chỉ được thực hiện tăng vốn điều lệ theo điểm 1 công văn này khi tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

c. Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư mua cổ phần của MB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo đúng quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật Các TCTD, Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 50) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, trong đó lưu ý nhà đầu tư về việc:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua; không được mua dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho MB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong MB. MB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các TCTD về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan.

d. Tuân thủ quy định về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (đã được sửa đổi, bổ sung) và quy định của pháp luật có liên quan.

đ. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc phát hành, chào bán cổ phiếu theo quy định của pháp luật, MB thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 11, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 50.

3. Văn bản này có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký và văn bản số 6471/NHNN-QLGS ngày 25/7/2025 của NHNN hết hiệu lực thi hành. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống đốc (để b/c);
- PTĐ Phạm Quang Dũng;
- NHNN Chi nhánh KV1 (để p/h);
- Lưu: VP, QLGS4. PKOANH.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Quang Dũng



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 98

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.140.841 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
	Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Lê Viết Hải	Thành viên
	Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
	Ông Phạm Doãn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
	Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
BAN KIỂM SOÁT	Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
	Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
	Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
	Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2/7/2024)
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/12/2024)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Thôi giữ chức vụ ngày 10/12/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

C.T.M.
HỮU HẠM
IG
M-T.P.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “MB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 98.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00089-25-6



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.349.166	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	29.825.253	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	76.785.622	46.343.813
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		63.887.837	39.119.633
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		12.903.651	7.229.607
Dự phòng rủi ro		(5.866)	(5.427)
Chứng khoán kinh doanh	8	7.931.655	44.250.788
Chứng khoán kinh doanh		7.931.834	44.251.400
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(179)	(612)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	141.294
Cho vay khách hàng		765.047.985	599.579.267
Cho vay khách hàng	10	776.657.846	611.048.830
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.609.861)	(11.469.563)
Hoạt động mua nợ	12	951.509	1.789.868
Mua nợ		1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(89.853)	(58.995)
Chứng khoán đầu tư	13	209.637.377	147.923.205
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	205.507.956	143.010.711
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	4.612.504	5.387.952
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(483.083)	(475.458)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	609.477	615.785
Đầu tư dài hạn khác	14.1	775.670	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(166.193)	(163.802)
Tài sản cố định		5.430.416	4.854.186
Tài sản cố định hữu hình	15	3.750.696	3.194.404
Nguyên giá		9.014.672	7.732.608
Hao mòn lũy kế		(5.263.976)	(4.538.204)
Tài sản cố định vô hình	16	1.679.720	1.659.782
Nguyên giá		4.976.669	4.196.144
Hao mòn lũy kế		(3.296.949)	(2.536.362)
Bất động sản đầu tư	17	234.115	240.294
Nguyên giá		260.415	260.415
Hao mòn lũy kế		(26.300)	(20.121)
Tài sản Có khác		28.998.487	29.218.094
Các khoản phải thu	18.1	14.360.628	14.289.084
Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	8.918.622	8.668.557
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		38.912	28.710
Tài sản Có khác	18.3	5.873.749	6.406.669
- Trong đó: Lợi thế thương mại	19	9.523	19.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bằng khác	18.4	(193.424)	(174.926)
TỔNG TÀI SẢN		1.128.801.062	944.953.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	8.156.285	8.738
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		110.169.585	99.810.466
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	79.515.610	68.812.883
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	30.653.975	30.997.583
Tiền gửi của khách hàng	22	714.154.479	567.532.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	191.545	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	2.793.453	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	24	128.964.033	126.463.110
Các khoản nợ khác		47.312.101	51.627.727
Các khoản lãi, phí phải trả	25.1	9.899.902	13.390.191
Các khoản phải trả và công nợ khác	25.2	37.411.147	38.236.542
Dự phòng các khoản nợ khác		1.052	994
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.011.741.481	848.242.481
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		56.295.833	54.938.426
Vốn điều lệ		53.063.241	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Vốn khác		1.928.258	1.928.258
Các quỹ của tổ chức tín dụng		14.996.847	12.193.931
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		137.797	45.939
Lợi nhuận chưa phân phối		40.718.224	25.559.753
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.910.880	3.973.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	117.059.581	96.711.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.128.801.062	944.953.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	42	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	42	263.133.210	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.416.403	1.945.064
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		4.492.239	1.423.038
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		127.747.604	195.798.455
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>		126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	42	135.649.614	121.825.143
Các cam kết khác	42	72.142.229	81.444.111
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	43	9.244.457	6.878.001
Nợ khó đòi đã xử lý	44	43.977.154	35.252.892
Tài sản và chứng từ khác	45	302.861.111	285.945.759

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		69.061.893	69.143.043
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(27.909.674)	(30.459.195)
Thu nhập lãi thuần	28	41.152.219	38.683.848
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.602.602	13.137.624
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.234.353)	(9.052.399)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.368.249	4.085.225
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	2.000.164	1.209.825
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	1.756.022	541.566
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32	2.803.105	300.404
Thu nhập từ hoạt động khác		4.658.444	3.457.702
Chi phí cho hoạt động khác		(1.377.624)	(1.029.591)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	3.280.820	2.428.111
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	52.643	57.083
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		55.413.222	47.306.062
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(17.007.250)	(14.912.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		38.405.972	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(9.576.644)	(6.087.032)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		28.829.328	26.306.089
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	(5.888.266)	(5.269.869)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		10.202	17.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.878.064)	(5.252.297)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		22.951.264	21.053.792
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		317.507	377.004
Lợi nhuận sau thuế thuộc về Ngân hàng mẹ		22.633.757	20.676.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	3.724	3.164

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà nội, Việt Nam

29-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		68.529.262	66.891.390
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(30.835.949)	(24.699.677)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.368.249	4.085.225
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		6.277.842	2.363.720
Thu nhập khác		822.333	713.381
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	2.451.560	1.711.016
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.627.426)	(14.652.520)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	26	(6.021.975)	(5.078.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		29.963.896	31.334.445
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(204.555.002)	(179.550.446)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.674.464)	861.466
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(25.402.231)	(28.561.040)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		141.294	(71.791)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(164.801.515)	(151.303.313)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(9.431.151)	(6.633.346)
Giảm khác về tài sản hoạt động		613.065	6.157.578
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		156.014.722	189.510.613
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		8.147.547	(23.051)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.359.119	34.693.687
Tăng tiền gửi của khách hàng		146.621.902	123.926.939
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(6.904.631)	26.435.985
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.410)	797.141
Tăng công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		191.545	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(2.046.061)	3.929.292
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	27.1	(348.289)	(249.380)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động kinh doanh		(18.576.384)	41.294.612

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.301.696)	(1.655.386)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.927	3.714
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(37.651)	(45.500)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		41.568	34.676
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		52.643	57.083
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư		(2.238.209)	(1.605.413)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.160.445	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		9.405.554	3.449.000
Cổ tức trả cho cổ đông		(2.806.251)	(2.266.993)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động tài chính		8.759.748	1.182.007
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.054.845)	40.871.206
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		109.095.118	68.223.912
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	39	97.040.273	109.095.118

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





  

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (31/12/2023: 52.140.841 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười (210) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.639 người (31/12/2023: 16.324 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2024 % sở hữu	31/12/2023 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	76,35%	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	-

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

- (*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.
- (**) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt ngày 17 tháng 10 năm 2024. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương sau đó được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa có khoản góp vốn nào vào MBV.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm MBV (được gọi chung là "MB").

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi được thuyết minh khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng") trừ khi được thuyết minh khác. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"); và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Do đó, Ngân hàng không hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, là ngân hàng thương mại được Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc từ ngày 17 tháng 10 năm 2024.

Trừ trường hợp của MBV, các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận, và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các chính sách được mô tả sau đây.

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

MB áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MB và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

MB áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của MB và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày tại *Thuyết minh 4.27*.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, MB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện Theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp theo quy định tại Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

MB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi MB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MB phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, MB điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi MB tham gia cho vay hợp vốn, MB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của MB.

MB đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024): (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510. Phần dư nợ còn lại của khách hàng được xác định theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024): (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của MB.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của MB trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của MB.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng) trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, MB không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8.1*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến MB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của MB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 39 năm và tài sản gắn liền trên đất là 20 năm.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. MB thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chính sách kế toán của MB, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của MB được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 56). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MB được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài được hạch toán theo đồng tiền báo cáo khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm để hợp nhất. Doanh thu và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán năm.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi để hợp nhất công ty con ở nước ngoài nêu trên được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ lệ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được theo phương pháp 1/8 hoặc 1/24 được quy định trong Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm đã được phê duyệt.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ có thời hạn từ trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR"), MB trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm.

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán năm và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 67.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo Nghị định 46, MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập 5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.23.4 Các quỹ dự trữ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 93 và Luật các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")

MB AMC thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Ngân hàng mẹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

Các quỹ của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("MCredit")

MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng mẹ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Thu nhập và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) và khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 02, Nghị định 55, Thông tư 53 thì không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi MB thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 do Quốc hội ban hành, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường và các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác. Chi phí bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas, hai công ty con, tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67 và chỉ ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Chi phí hoạt động dịch vụ khác

Chi phí hoạt động dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và cộng tác viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 10 đến 31 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các cam kết ngoại bảng

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng. Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ kế toán năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.32 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.33 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB trong năm trước.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.985.508	3.315.033
Tiền mặt bằng ngoại tệ	358.551	351.266
Vàng tiền tệ	5.107	9.095
	3.349.166	3.675.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	27.776.974	64.940.204
- Bằng VND	27.209.475	55.547.807
- Bằng ngoại tệ	567.499	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	568.032	525.859
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.480.247	855.589
	29.825.253	66.321.652

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	10,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập ngân hàng con của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	9,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	63.887.837	39.119.633
Tiền gửi không kỳ hạn	11.260.009	16.126.886
- Bằng VND	6.102.802	1.791.465
- Bằng ngoại tệ	5.157.207	14.335.421
Tiền gửi có kỳ hạn	52.627.828	22.992.747
- Bằng VND	50.971.254	17.177.006
- Bằng ngoại tệ	1.656.574	5.815.741
Cho vay các TCTD khác	12.903.651	7.229.607
- Bằng VND	12.523.482	6.504.630
- Bằng ngoại tệ	380.169	724.977
Dự phòng rủi ro	(5.866)	(5.427)
	76.785.622	46.343.813

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.531.479	30.222.354

Mức lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc năm như sau :

	31/12/2024 %/năm	31/12/2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70 – 6,00	2,30 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,43 - 4,50	4,40 – 5,50
Cho vay bằng VND	2,90 – 5,50	2,80 – 3,00
Cho vay bằng ngoại tệ	-	6,28

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	5.427	695
Trích lập trong năm (Thuyết minh 36)	150	4.632
Chênh lệch tỷ giá	289	100
Số dư cuối năm	5.866	5.427

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	7.719.682	44.095.180
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (i)	999.786	1.554.118
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	6.621.719	42.243.021
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (iii)	98.177	298.041
Chứng khoán vốn	212.152	156.220
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	128.830	91.167
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	83.322	65.053
	7.931.834	44.251.400
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(179)	(612)
	7.931.655	44.250.788
(i)	Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm (31/12/2023: từ 3 đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: 1,10% - 9,10%/năm).	
(ii)	Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 2 năm (31/12/2023: từ 7 tháng đến 3 năm), được hưởng lãi suất 5% - 7,58%/năm (31/12/2023: 4,2% - 10,00%/năm).	
(iii)	Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 1 đến 5 năm), được hưởng lãi suất 7,08% - 11,30%/năm (31/12/2023: 7,08% - 11,30%/năm).	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	7.719.682	44.095.180
Đã niêm yết	999.786	1.554.118
Chưa niêm yết	6.719.896	42.541.062
Chứng khoán vốn	212.152	156.220
Đã niêm yết	212.027	128.801
Chưa niêm yết	125	27.419
	7.931.834	44.251.400

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	612	1.920
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(433)	(1.308)
Số dư cuối năm	179	612

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.002.492	29.129.292	(29.494.262)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.536.141	136.362.265	(136.188.840)	173.425
	164.538.633	165.491.557	(165.683.102)	(191.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.603.180	88.997.443	(89.061.891)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.248.612	182.535.319	(182.329.577)	205.742
	270.851.792	271.532.762	(271.391.468)	141.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	756.463.013	596.632.628
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.500.151	1.717.308
Các khoản trả thay khách hàng	62.439	42.785
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	44.166	63.587
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.294.348	3.374.039
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	10.293.729	9.218.483
	776.657.846	611.048.830

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2024 %/năm	2023 %/năm
Cho vay bằng VND	3,50 – 13,00	3,00 – 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 – 8,00	3,50 – 8,00
Cho vay tiêu dùng cá nhân	4,85 – 76,00	4,58 – 76,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	741.581.903	578.107.822
Nợ cần chú ý	12.196.782	13.917.867
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.379.646	3.210.741
Nợ nghi ngờ	4.599.274	3.704.226
Nợ có khả năng mất vốn	4.606.512	2.889.691
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán – Nợ đủ tiêu chuẩn	10.293.729	9.218.483
	776.657.846	611.048.830

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	413.956.564	314.080.999
Nợ trung hạn	88.454.207	75.334.377
Nợ dài hạn	263.953.346	212.414.971
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán – ngắn hạn	10.293.729	9.218.483
	776.657.846	611.048.830

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	30.754.076	3,96	23.475.539	3,84
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	10.458.752	1,35	6.704.263	1,10
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	2.731.618	0,35	1.484.514	0,24
Công ty TNHH khác	130.491.477	16,80	96.980.688	15,87
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.480.485	0,45	4.285.698	0,70
Công ty Cổ phần khác	228.839.706	29,46	173.608.837	28,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.816.306	2,42	15.429.823	2,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	174.314	0,02	113.370	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	331.346.264	42,66	275.696.767	45,12
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	170.815	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	1.805.956	0,23	586.512	0,10
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước ngoài	7.294.348	0,95	3.366.269	0,54
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.293.729	1,33	9.218.483	1,51
	776.657.846	100,00	611.048.830	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.724.854	1,12	6.234.490	1,02
Khai khoáng	3.975.824	0,51	3.178.276	0,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.040.940	15,97	98.521.149	16,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	46.125.259	5,94	41.237.247	6,75
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.267.073	0,16	1.075.745	0,18
Xây dựng	31.917.958	4,11	28.700.450	4,70
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	222.846.289	28,69	165.406.488	27,07
Vận tải kho bãi	25.762.468	3,32	16.132.904	2,64
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	16.057.822	2,07	11.570.229	1,89
Thông tin và truyền thông	7.100.447	0,91	3.309.515	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.697.847	0,99	1.499.841	0,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64.141.215	8,26	43.268.446	7,09
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	668.318	0,09	575.417	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.905.606	0,25	924.125	0,15
Giáo dục và đào tạo	1.791.148	0,23	1.307.008	0,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.535.906	0,71	4.607.913	0,75
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.395.960	0,31	2.659.628	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	533.019	0,07	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	186.581.816	24,01	168.012.507	27,49
Dư nợ tại chi nhánh và ngân hàng con nước Ngoài	7.294.348	0,95	3.366.269	0,55
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng giao dịch đầu tư chứng khoán	10.293.729	1,33	9.218.483	1,51
	776.657.846	100,00	611.048.830	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng chung	5.795.573	4.551.746
Dự phòng cụ thể	5.814.288	6.917.817
	11.609.861	11.469.563

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.551.746	6.917.817	11.469.563
Trích lập trong năm (Thuyết minh 36)	1.241.877	8.292.891	9.534.768
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(9.396.915)	(9.396.915)
Chênh lệch tỷ giá	1.950	495	2.445
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.795.573	5.814.288	11.609.861

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.400.915	8.574.945	11.975.860
Trích lập trong năm (Thuyết minh 36)	1.150.455	4.964.448	6.114.903
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.622.439)	(6.622.439)
Biến động khác	76	382	458
Chênh lệch tỷ giá	300	481	781
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.551.746	6.917.817	11.469.563

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(89.853)	(58.995)
	951.509	1.789.868

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.041.069	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	1.041.362	1.848.863

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	70.456.485	59.465.003
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	103.565.847	47.779.951
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	31.485.624	35.765.757
	205.507.956	143.010.711

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm (31/12/2023: từ 3 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm (31/12/2023: từ 6 tháng đến 5 năm), được hưởng lãi suất 4,10% - 10,79%/năm (31/12/2023: 4,10% - 9,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm (31/12/2023: từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất 5,00% - 12,20%/năm (31/12/2023: lãi suất 6,50% - 12,20%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	269.654	270.211
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	2.385.376	2.435.307
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.957.474	2.682.434
	4.612.504	5.387.952

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm (31/12/2023: 5 năm) và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2023: 9,00%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 15 năm (31/12/2023: từ 4 năm đến 10 năm) và có lãi suất từ 6,5% đến 12%/năm (31/12/2023: từ 8,70% đến 11,80%/năm).

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	242.638	370.013
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	232.291	257.512
Dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán	-	112.501
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	10.347	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	240.445	105.445
Dự phòng chung	13.810	20.118
Dự phòng cụ thể	226.635	85.327
	483.083	475.458

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	370.013	105.445	475.458
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	(127.375)	135.000	7.625
Số dư cuối năm	242.638	240.445	483.083

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	326.840	74.685	401.525
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	43.173	30.760	73.933
Số dư cuối năm	370.013	105.445	475.458

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	775.670	779.587
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(166.193)	(163.802)
	609.477	615.785

14.1 Đầu tư dài hạn

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	687.266	713.681
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	88.404	65.906
	775.670	779.587

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	163.802	143.496
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	28.807	20.306
Biến động khác	(26.416)	-
Số dư cuối năm	166.193	163.802

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.585.504	3.281.185	1.305.572	560.347	7.732.608
Tăng trong năm	16.222	793.162	258.812	409.694	1.477.890
Giảm trong năm	(700)	(102.869)	(68.250)	(26.761)	(198.580)
Tăng khác	-	126	-	-	126
Chênh lệch tỷ giá	1.043	990	373	222	2.628
Số dư cuối năm	2.602.069	3.972.594	1.496.507	943.502	9.014.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	631.015	2.450.058	1.074.312	382.819	4.538.204
Khấu hao trong năm	96.639	512.027	121.813	121.645	852.124
Giảm trong năm	-	(102.772)	(64.679)	(26.736)	(194.187)
Tăng khác	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	503	623	527	144	1.797
Số dư cuối năm	728.157	2.886.232	1.152.135	497.452	5.263.976
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404
Số dư cuối năm	1.873.912	1.086.362	344.372	446.050	3.750.696

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.481.162	2.989.623	1.158.689	481.088	7.110.562
Tăng trong năm	104.117	340.926	168.388	82.011	695.442
Giảm trong năm	-	(49.127)	(21.254)	(2.756)	(73.137)
Tăng khác trong năm	-	229	-	-	229
Chênh lệch tỷ giá	225	(466)	(251)	4	(488)
Số dư cuối năm	2.585.504	3.281.185	1.305.572	560.347	7.732.608
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	523.559	1.940.228	916.406	272.808	3.653.001
Khấu hao trong năm	107.229	513.342	173.109	86.308	879.988
Giảm trong năm	-	(38.722)	(21.071)	(2.058)	(61.851)
Tăng khác trong năm	-	35.443	5.977	25.771	67.191
Chênh lệch tỷ giá	227	(233)	(109)	(10)	(125)
Số dư cuối năm	631.015	2.450.058	1.074.312	382.819	4.538.204
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.957.603	1.049.395	242.283	208.280	3.457.561
Số dư cuối năm	1.954.489	831.127	231.260	177.528	3.194.404

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.153.177	3.020.072	22.895	4.196.144
Tăng trong năm	-	793.347	1.951	795.298
Giảm trong năm	-	(10.737)	-	(10.737)
Giảm khác	-	(4.332)	-	(4.332)
Chênh lệch tỷ giá	-	296	-	296
Số dư cuối năm	1.153.177	3.798.646	24.846	4.976.669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	238.703	2.282.318	15.341	2.536.362
Khấu hao trong năm	20.677	742.947	2.062	765.686
Giảm trong năm	-	(10.710)	-	(10.710)
Tăng khác	-	5.329	-	5.329
Chênh lệch tỷ giá	-	282	-	282
Số dư cuối năm	259.380	3.020.166	17.403	3.296.949
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	914.474	737.754	7.554	1.659.782
Số dư cuối năm	893.797	778.480	7.443	1.679.720

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.102.024	2.439.978	23.090	3.565.092
Tăng trong năm	51.153	585.625	195	636.973
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Giảm khác trong năm	-	(5.631)	-	(5.631)
Chênh lệch tỷ giá	-	132	-	132
Số dư cuối năm	1.153.177	3.020.072	22.895	4.196.144
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.797	1.719.202	11.146	1.949.145
Khấu hao trong năm	19.906	552.051	4.585	576.542
Giảm trong năm	-	(32)	(390)	(422)
Tăng khác trong năm	-	10.967	-	10.967
Chênh lệch tỷ giá	-	130	-	130
Số dư cuối năm	238.703	2.282.318	15.341	2.536.362
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	883.227	720.776	11.944	1.615.947
Số dư cuối năm	914.474	737.754	7.554	1.659.782

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	51.835	208.580	260.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.854	14.267	20.121
Khấu hao trong năm	1.069	5.110	6.179
Số dư cuối năm	6.923	19.377	26.300
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.981	194.313	240.294
Số dư cuối năm	44.912	189.203	234.115

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.835	199.320	250.155
Tăng trong năm	1.000	9.260	10.260
Số dư cuối năm	51.835	208.580	260.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.821	9.157	13.978
Khấu hao trong năm	1.033	5.110	6.143
Số dư cuối năm	5.854	14.267	20.121
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.014	190.163	236.177
Số dư cuối năm	45.981	194.313	240.294

2-C.
TY
M HỮU
MC
IEM.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	444.741	344.870
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	13.079.328	13.136.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	836.559	808.051
	14.360.628	14.289.084

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	626.507	600.800
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại (*)	1.412.951	7.324.071
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	241.946	618.276
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	131.858	107.966
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	368.414	856.289
Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	2.688.759	2.145.817
Các khoản phải thu từ bán nợ	5.852.543	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.756.350	1.482.944
	13.079.328	13.136.163

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

18.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	30.863	236.143
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	4.009.194	3.558.409
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và phí phải thu	4.684.338	4.397.212
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	194.227	476.793
	8.918.622	8.668.557

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18.3 Tài sản Có khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 19)	9.523	19.045
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	3.066.449	4.204.567
Hàng hóa bất động sản	158.912	203.855
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư	2.163.562	1.855.090
Tài sản Có khác	475.303	124.112
	5.873.749	6.406.669

18.4 Dự phòng tài sản Có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	174.926	231.500
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	18.498	(56.715)
Điều chỉnh khác	-	141
Số dư cuối năm	193.424	174.926

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	76.181	66.658
Giá trị LTTM chưa phân bổ	19.045	28.568
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(9.522)	(9.523)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.522)	(9.523)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	9.523	19.045

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	8.156.285	8.738

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.705.145	13.454.556
- Bằng VND	4.643.038	12.886.288
- Bằng ngoại tệ	62.107	568.268
Tiền gửi có kỳ hạn	74.810.465	55.358.327
- Bằng VND	65.290.000	43.555.000
- Bằng ngoại tệ	9.520.465	11.803.327
	79.515.610	68.812.883

21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bằng VND	21.220.438	15.589.545
Bằng ngoại tệ	9.433.537	15.408.038
	30.653.975	30.997.583

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60 – 6,00	1,00 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 – 4,60	4,80 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	4,10 – 7,60	0,65 - 7,72
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,50 – 6,56	1,01 - 7,88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	271.579.760	216.092.296
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	248.892.601	197.782.244
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.687.159	18.310.052
Tiền gửi có kỳ hạn	433.476.766	339.421.432
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	424.703.281	333.446.177
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.773.485	5.975.255
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.790.955	3.263.844
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	269.198	2.407.372
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.521.757	856.472
Tiền gửi ký quỹ	7.306.998	8.755.005
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.045.662	6.768.913
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.261.336	1.986.092
	714.154.479	567.532.577

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 – 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 – 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,00	0,10 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 – 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	293.633.827	41,12	238.813.451	42,08
Cá nhân	420.520.652	58,88	328.719.126	57,92
Tổng cộng	714.154.479	100,00	567.532.577	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.793.453	2.799.863

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Trái phiếu bằng VND	37.471.472	22.841.617
- Dưới 5 năm	20.836.457	13.604.220
- Trên 5 năm	16.635.015	9.237.397
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	91.492.561	103.621.493
- Dưới 12 tháng	66.520.415	84.069.091
- Trên 12 tháng	24.972.146	19.552.402
	128.964.033	126.463.110

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2023: từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2023: từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm).

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

25.1. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.750.668	3.053.747
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.749.625	5.069.886
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	3.048.876	4.313.867
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác và vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	183.532	221.476
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	167.201	731.215
	9.899.902	13.390.191

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25.2 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.033.835	1.276.667
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	33.536.723	34.704.632
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.840.589	1.728.337
Quỹ khoa học công nghệ	-	526.906
	37.411.147	38.236.542

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 26)	3.574.209	3.539.461
Chuyển tiền phải trả	552.701	849.235
Doanh thu chờ phân bổ	2.011.525	1.756.710
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.767.153	12.693.761
Phải trả về dịch vụ thanh toán	7.268.673	12.619.012
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	316.900	454.278
Phải trả và ứng trước người bán	384.550	370.715
Các khoản chờ thanh toán khác	3.661.012	2.421.460
	33.536.723	34.704.632

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	111.864	894.446	(887.781)	118.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.322.906	5.899.087	(6.021.975)	3.200.018
Các loại thuế khác	104.691	1.866.604	(1.715.633)	255.662
	3.539.461	8.660.137	(8.625.389)	3.574.209

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	91.496	871.451	(851.083)	111.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.127.484	5.273.512	(5.078.090)	3.322.906
Các loại thuế khác	116.387	1.577.020	(1.588.716)	104.691
	3.335.367	7.721.983	(7.517.889)	3.539.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	52.140.841	869.327	1.928.258	7.299.936	4.076.438	817.557	45.939	25.559.753	3.973.110	96.711.159
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	22.633.757	317.507	22.951.264
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong năm	922.400	435.007	-	-	-	-	-	-	-	1.357.407
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.995.048	1.008.564	498.558	-	(3.502.170)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.663.858)	(20.960)	(1.684.818)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(348.289)	-	-	-	(348.289)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(162.709)	(2.806.251)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	(828)	-	(55)	-	(3.708)	807.629	803.038
Điều chỉnh quỹ trong năm theo nghị quyết HĐQT tại Công ty con	-	-	-	-	(350.000)	-	-	350.000	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(8.986)	(3.697)	(12.683)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(82)	91.858	(3.022)	-	88.754
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.063.241	1.304.334	1.928.258	9.294.156	4.735.002	967.689	137.797	40.718.224	4.910.880	117.059.581



27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư cổ phần</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ khác</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.339.861	869.327	1.387.521	5.678.339	2.952.327	657.952	-	19.063.767	3.664.125	79.613.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	20.676.788	377.004	21.053.792
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	1.678.989	1.202.817	410.122	-	(3.291.928)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.395.150)	(38.759)	(1.433.909)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(249.380)	-	-	-	(249.380)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.800.980	-	-	-	-	-	-	(6.800.980)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(27.500)	(2.294.493)
Tăng vốn của công ty con	-	-	540.681	(57.392)	(78.610)	-	-	(404.679)	-	-
Biến động khác	-	-	56	-	(96)	-	-	(13.816)	(1.760)	(15.616)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(1.137)	45.939	(7.256)	-	37.546
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.140.841	869.327	1.928.258	7.299.936	4.076.438	817.557	45.939	25.559.753	3.973.110	96.711.159

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

28. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	69.061.893	69.143.043
Thu nhập lãi tiền gửi	1.942.451	1.123.493
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	54.446.408	53.081.097
Thu lãi từ chứng khoán nợ	10.116.084	12.509.992
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	119.924	174.326
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.511.556	1.500.202
Thu khác từ hoạt động tín dụng	925.470	753.933
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(27.909.674)	(30.459.195)
Chi phí lãi tiền gửi	(18.432.473)	(20.827.140)
Chi phí tiền vay	(1.988.997)	(2.114.207)
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(6.559.439)	(6.948.592)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(928.765)	(569.256)
Thu nhập lãi thuần	41.152.219	38.683.848

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.602.602	13.137.624
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.350.501	2.736.134
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	628.155	614.616
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	494.094	369.032
Thu từ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm gốc	8.443.178	8.228.367
Thu từ dịch vụ tư vấn	280.325	177.958
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	27.002	23.764
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.520	8.281
Thu phí khác	1.370.827	979.472
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.234.353)	(9.052.399)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.253.715)	(1.890.813)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.046.664)	(1.389.164)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(440.761)	(263.166)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.174.019)	(5.164.963)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(146.539)	(124.391)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(18.063)	(15.091)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(23.486)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(31.790)	(16.027)
Chi khác	(122.802)	(165.298)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.368.249	4.085.225

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.057.250	6.158.524
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.996.204	3.105.170
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.061.046	3.053.354
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.057.086)	(4.948.699)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.309.588)	(542.920)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.747.498)	(4.405.779)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.000.164	1.209.825

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.553.518	605.511
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(797.929)	(65.253)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 8)	433	1.308
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.756.022	541.566

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.136.652	635.361
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(297.115)	(240.718)
Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn trích lập trong năm (Thuyết minh 14.2)	(28.807)	(20.306)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trích lập trong năm (Thuyết minh 13.3)	(7.625)	(73.933)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	2.803.105	300.404

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.658.444	3.457.702
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.451.560	1.711.016
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.331.187	1.531.530
Thu nhập khác	875.697	215.156
Chi phí cho hoạt động khác	(1.377.624)	(1.029.591)
Chi từ các công cụ phái sinh khác	(1.233.581)	(1.011.533)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(144.043)	(18.058)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.280.820	2.428.111

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Cổ tức, lợi tức nhận được từ góp vốn mua cổ phần	52.643	57.083

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	156.767	157.503
Chi phí cho nhân viên	9.381.603	7.996.974
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	7.677.049	6.933.968
Chi về tài sản	3.156.134	2.843.585
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	1.623.989	1.462.673
Chi khác về tài sản	1.532.145	1.380.912
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.691.898	3.433.687
Trong đó:		
Công tác phí	194.239	178.483
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	35.448	17.013
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	9.522	9.523
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.452.689	3.228.668
Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi	41.874	33.225
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	578.974	447.967
	17.007.250	14.912.941

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11)	9.534.768	6.114.903
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD trích lập trong năm (Thuyết minh 7)	150	4.632
Trích lập dự phòng mua nợ	65.093	56.487
Trích lập dự phòng với các cam kết đưa ra	9	950
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản rủi ro khác	(23.376)	(89.940)
	9.576.644	6.087.032

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng mẹ và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Ngân hàng con tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Lợi nhuận kế toán hợp nhất	28.829.328	26.306.089
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Lợi nhuận kế toán của các công ty con	(2.134.540)	(2.045.725)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế của Ngân hàng mẹ	446.806	14.931
- Lợi nhuận của các chi nhánh nước ngoài	(20.865)	(35.232)
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế của Ngân hàng mẹ	(19.149)	(32.736)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	22.778	44.730
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng tại Việt Nam	27.124.358	24.252.057
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	5.424.872	4.850.411
<i>Cộng:</i>		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	4.172	7.049
Thuế TNDN của công ty con	444.314	412.409
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	14.908	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	5.888.266	5.269.869
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.322.906	3.127.484
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.021.975)	(5.078.090)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	10.852	4.019
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(31)	(376)
Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối năm	3.200.018	3.322.906

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)	Năm 2023 (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	22.633.757	20.676.788	20.676.788
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.663.858)	-
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.633.757	19.012.930	20.676.788
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (**)	6.077.883.807	6.010.032.659	5.214.084.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.724	3.164	3.966

(*) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Ngân hàng. Ban Điều hành Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2024.

(**) Thay đổi về số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm như sau:

	Năm 2024 Số cổ phiếu	Năm 2023 Số cổ phiếu (Trình bày lại)	Năm 2023 Số cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5.214.084.052	4.533.986.133	4.533.986.133
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2023	-	680.097.919	680.097.919
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ trong năm	57.442.623	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong năm	10.408.525	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2025 (Thuyết minh 55)	795.948.607	795.948.607	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	6.077.883.807	6.010.032.659	5.214.084.052

Theo chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn. Ngân hàng thực hiện điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền từ ảnh hưởng của sự kiện trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.349.166	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.803.270	66.300.091
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	11.260.009	16.126.886
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	52.627.828	22.992.747
	97.040.273	109.095.118

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bất động sản	772.485.557	630.518.715
Động sản	115.532.050	100.934.858
Giấy tờ có giá	83.407.616	65.280.072
Các khoản phải thu	153.599.499	246.597.588
Tài sản đảm bảo khác	356.603.539	327.912.303
	1.481.628.261	1.371.243.536

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giấy tờ có giá	12.260.320	2.104.000

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân bình quân (người)	17.108	16.324
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	7.677.049	6.933.968
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	37,40	35,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	263.133.210	394.715.794
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	4.416.403	1.945.064
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.492.239	1.423.038
<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	127.747.604	195.798.455
<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ</i>	126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	135.649.614	121.825.143
Các cam kết khác	72.142.229	81.444.111

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

43. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	8.878.831	6.531.682
Lãi chứng khoán chưa thu được	186.922	182.011
Phí phải thu chưa thu được	178.704	164.308
	9.244.457	6.878.001

44. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	25.563.790	19.615.657
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.413.364	15.637.235
	43.977.154	35.252.892

45. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Kim loại, đá quý giữ hộ	48.518	21.756
Tài sản khác giữ hộ	129.049.077	108.366.629
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	173.763.516	177.557.374
	302.861.111	285.945.759

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

46. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2023 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Công ty con chưa được hợp nhất		
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Các khoản phải thu bán nợ	5.852.543	-
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(40.239.944)	(39.740.091)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Công ty con chưa được hợp nhất		
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
- Bán nợ trong năm	5.852.543	-
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.728.013)	(1.781.386)
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm	(1.062.442)	(892.124)
- Tiền đã góp vốn trong năm	1.165.007	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCD ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của MB.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác như sau :

		2024 triệu đồng	2023 triệu đồng
1. Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức danh	13.618	15.153
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	3.258	1.989
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	958
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	2.575	2.576
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.301	2.409
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.301	2.409
Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT	2.089	2.018
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	152	-
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	326	586
Thù lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị thông qua doanh nghiệp cử người đại diện (5 người)		2.616	2.208
2. Ban Kiểm soát		7.040	6.340
3. Tiền lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, TV BĐH		29.015	25.358
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	1.253
Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)	3.248	2.688
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	3.044	2.834
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	2.618	2.364
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	2.941	2.761
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	2.440	2.258
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	2.416	2.233
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2024)	1.851	1.713
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên Ban Điều hành (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	1.817	1.697
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên Ban Điều hành	1.841	1.710
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên Ban Điều hành	1.931	1.792
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.355	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.339	-
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban Điều hành (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	2.174	2.055

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	176.660.057	3.235.224	9.718.743	1.582.097	(90.073.119)	101.123.002
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	140.949.237	1.426.885	916.612	18.904	(74.249.745)	69.061.893
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.152.383	730.559	8.553.003	1.539.906	(2.373.249)	14.602.602
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	29.558.437	1.077.780	249.128	23.287	(13.450.125)	17.458.507
II. Chi phí	(131.864.413)	(2.233.199)	(9.324.409)	(933.426)	81.638.417	(62.717.030)
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(102.156.275)	(528.174)	(1.629)	-	74.776.404	(27.909.674)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.353.339)	(64.195)	(186.279)	(20.176)	-	(1.623.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(28.354.799)	(1.640.830)	(9.136.501)	(913.250)	6.862.013	(33.183.367)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.795.644	1.002.025	394.334	648.671	(8.434.702)	38.405.972
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18.034.718)	-	23.598	(226)	8.434.702	(9.576.644)
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.760.926	1.002.025	417.932	648.445	-	28.829.328

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	1.111.192.632	22.729.848	23.113.662	1.950.940	(30.186.020)	1.128.801.062
1. Tiền mặt	3.348.007	348	569	242	-	3.349.166
2. Tài sản cố định	4.858.928	166.443	353.749	51.296	-	5.430.416
3. Tài sản khác	1.102.985.697	22.563.057	22.759.344	1.899.402	(30.186.020)	1.120.021.480
IV. Nợ phải trả	998.651.487	15.235.258	18.999.635	797.055	(21.941.954)	1.011.741.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	981.581.568	14.207.082	(1.050)	-	(21.457.266)	974.330.334
2. Nợ phải trả nội bộ	1.889.521	12.797	119.395	105.049	(62.785)	2.063.977
3. Nợ phải trả khác	15.180.398	1.015.379	18.881.290	692.006	(421.903)	35.347.170

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	173.430.359	1.886.673	9.313.473	1.201.031	(92.636.688)	93.194.848
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	68.017.459	1.028.466	871.417	31.612	(805.911)	69.143.043
2. Thu nhập hoạt động dịch vụ	5.572.987	691.748	8.337.209	1.145.090	(2.609.410)	13.137.624
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	99.839.913	166.459	104.847	24.329	(89.221.367)	10.914.181
II. Chi phí	(142.682.793)	(1.143.968)	(8.897.937)	(713.717)	92.636.688	(60.801.727)
1. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(31.511.869)	(363.940)	(1.309)	-	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.217.864)	(61.430)	(167.951)	(15.428)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(109.953.060)	(718.598)	(8.728.677)	(698.289)	91.218.765	(28.879.859)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30.747.566	742.705	415.536	487.314	-	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.136.058)	(40.942)	90.849	(881)	-	(6.087.032)
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.611.508	701.763	506.385	486.433	-	26.306.089

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng</i>	<i>Bảo hiểm triệu đồng</i>	<i>Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	931.026.034	15.886.784	19.625.338	1.763.140	(23.347.656)	944.953.640
1. Tiền mặt	3.674.289	336	439	330	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.177.476	214.079	413.874	48.757	-	4.854.186
3. Tài sản khác	923.174.269	15.672.369	19.211.025	1.714.053	(23.347.656)	936.424.060
IV. Nợ phải trả	837.492.036	10.300.789	15.658.457	720.036	(15.928.837)	848.242.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	815.863.548	10.047.508	1.400	-	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.082.071	13.953	125.264	55.382	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	20.546.417	239.328	15.531.793	664.654	(22.320)	36.959.872

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	151.246.693	6.036.328	32.864.213	1.048.881	(90.073.113)	101.123.002
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.369.617	5.172.837	28.842.601	926.583	(74.249.745)	69.061.893
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.632.563	191.826	1.093.084	58.378	(2.373.249)	14.602.602
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	27.244.513	671.665	2.928.528	63.920	(13.450.119)	17.458.507
II. Chi phí	(118.675.262)	(3.879.291)	(20.845.471)	(955.417)	81.638.411	(62.717.030)
1. Chi phí lãi	(81.831.010)	(3.073.264)	(17.098.449)	(683.355)	74.776.404	(27.909.674)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.518.182)	(25.197)	(67.012)	(13.598)	-	(1.623.989)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(35.326.070)	(780.830)	(3.680.010)	(258.464)	6.862.007	(33.183.367)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32.571.431	2.157.037	12.018.742	93.464	(8.434.702)	38.405.972
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.431.852)	(695.981)	(7.815.982)	(67.531)	8.434.702	(9.576.644)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	23.139.579	1.461.056	4.202.760	25.933	-	28.829.328

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	790.548.293	55.154.822	302.676.568	10.607.399	(30.186.020)	1.128.801.062
1. Tiền mặt	1.557.600	464.875	1.237.218	89.473	-	3.349.166
2. Tài sản cố định	4.992.950	47.907	153.718	235.841	-	5.430.416
3. Tài sản khác	783.997.743	54.642.040	301.285.632	10.282.085	(30.186.020)	1.120.021.480
IV. Nợ phải trả	671.599.607	53.988.390	299.554.504	8.540.935	(21.941.955)	1.011.741.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	757.034.413	41.539.109	189.100.043	8.114.037	(21.457.268)	974.330.334
2. Nợ phải trả nội bộ	2.028.615	(11.386)	53.738	55.795	(62.785)	2.063.977
3. Nợ phải trả khác	(87.463.421)	12.460.667	110.400.723	371.103	(421.902)	35.347.170

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Thu nhập	147.470.124	6.961.415	30.889.777	510.220	(92.636.688)	93.194.848
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	35.004.543	5.949.326	28.627.483	367.602	(805.911)	69.143.043
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.726.867	149.000	844.524	26.643	(2.609.410)	13.137.624
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	97.738.714	863.089	1.417.770	115.975	(89.221.367)	10.914.181
II. Chi phí	(127.482.803)	(4.212.443)	(21.287.446)	(455.723)	92.636.688	(60.801.727)
1. Chi phí lãi	(10.474.540)	(3.452.058)	(17.709.805)	(240.715)	1.417.923	(30.459.195)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.365.638)	(23.437)	(66.219)	(7.379)	-	(1.462.673)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(115.642.625)	(736.948)	(3.511.422)	(207.629)	91.218.765	(28.879.859)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19.987.321	2.748.972	9.602.331	54.497	-	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.887.383)	(713.054)	(3.467.768)	(18.827)	-	(6.087.032)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	18.099.938	2.035.918	6.134.563	35.670	-	26.306.089

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Loại trừ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	670.276.168	43.321.583	248.924.007	5.779.538	(23.347.656)	944.953.640
1. Tiền mặt	1.679.519	479.203	1.474.904	41.768	-	3.675.394
2. Tài sản cố định	4.652.222	51.306	125.335	25.323	-	4.854.186
3. Tài sản khác	663.944.427	42.791.074	247.323.768	5.712.447	(23.347.656)	936.424.060
IV. Nợ phải trả	575.079.553	41.523.478	244.025.615	3.542.672	(15.928.837)	848.242.481
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	655.825.780	30.719.414	136.135.877	3.231.385	(15.906.517)	810.005.939
2. Nợ phải trả nội bộ	1.277.859	-	240	(1.429)	-	1.276.670
3. Nợ phải trả khác	(82.024.086)	10.804.064	107.889.498	312.716	(22.320)	36.959.872

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

47.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	769.363.498	103.884.469	237.168.678	191.545	217.995.033
Nước ngoài	7.294.348	2.732.272	-	-	57.261
	776.657.846	106.616.741	237.168.678	191.545	218.052.294

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng</i>	<i>Cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	607.682.561	111.307.681	226.637.928	141.294	192.584.063
Nước ngoài	3.366.269	1.363.211	-	-	66.000
	611.048.830	112.670.892	226.637.928	141.294	192.650.063

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. MB nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

MB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

50. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

50. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.349.166	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	29.825.253	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.954.583	3.885.740	2.718.747	2.535.499	2.696.919	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	212.152	7.719.682	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.894.036	-	251.016.585	282.018.924	97.486.454	85.893.184	41.905.455	484.570
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	20.328.109	21.361.341	42.640.018	44.438.056	60.230.646
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	775.670	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.664.531	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	291.790	28.900.121	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản (1)	19.412.461	68.726.893	344.586.505	306.232.773	121.566.542	131.068.701	89.040.430	60.715.216
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	89.519.309	8.597.611	3.590.615	8.462.050	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	386.473.392	120.624.054	114.310.515	80.948.040	11.778.306	20.172
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.425)	72.330	91.253	153.387	68.000	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	540.433	1.411.277	774.781	-	62.249	4.713
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.899.998	5.050.569	30.297.714	35.928.347	39.985.764	12.801.641
Các khoản nợ khác (*)	-	47.311.049	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả (2)	-	47.311.049	489.395.992	135.755.841	149.064.878	125.491.824	51.894.319	12.826.526
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	19.412.461	21.415.844	(144.809.487)	170.476.932	(27.498.336)	5.576.877	37.146.111	47.888.690

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

50. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

		Thời hạn định lại lãi suất							
Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.675.394	-	-	-	-	-	3.675.394	
Tiền gửi tại NHNN	-	66.321.652	-	-	-	-	-	66.321.652	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	20.204.609	19.723.605	2.625.536	1.712.513	2.082.977	-	46.349.240	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	156.220	44.095.180	-	-	-	-	44.251.400	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	-	141.294	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	20.529.823	-	191.791.810	188.804.735	100.268.536	71.592.654	925.674	612.897.693	
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.073.897	15.286.240	6.857.251	47.995.839	148.398.663	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	779.587	-	-	-	-	-	779.587	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.094.480	-	-	-	-	-	5.094.480	
Tài sản Có khác (*)	210.131	29.182.889	-	-	-	-	-	29.393.020	
Tổng tài sản (1)	20.966.589	105.210.222	278.631.332	240.716.123	118.256.955	80.144.741	64.454.948	957.302.423	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.410.806	274.643	7.032.500	99.810.466	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	96.881.703	65.309.500	15.462.936	567.532.577	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	525.376	12.793	9.718	2.799.863	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	37.224.649	27.692.162	5.158.135	126.463.110	
Các khoản nợ khác (*)	-	51.626.733	-	-	-	-	-	51.626.733	
Tổng nợ phải trả (2)	-	51.626.733	399.033.027	110.538.958	143.042.534	93.289.098	5.187.179	848.241.487	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	20.966.589	53.583.489	(120.401.695)	130.177.165	(24.785.579)	(13.144.357)	18.930.990	109.060.936	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

51. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	256.940	48.988	57.730	363.658
Tiền gửi tại NHNN	2.472.885	2.407	140.486	2.615.778
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4.690.728	487.551	2.015.671	7.193.950
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	38.586.938	-	1.151.561	39.738.499
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	57.261	57.261
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	231.468	-	4.374	235.842
Tài sản Có khác (*)	2.251.403	107.619	42.294	2.401.316
Tổng tài sản (1)	48.490.362	649.296	3.469.377	52.609.035
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.085.016	127.196	803.897	19.016.109
Tiền gửi của khách hàng	30.145.358	5.030.936	1.067.443	36.243.737
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác (*)	2.202.352	14.243	167.702	2.384.297
Tổng nợ phải trả (2)	48.431.557	2.030.352	3.110.828	53.572.737
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	58.805	(1.381.056)	358.549	(963.702)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(150.297)	26.715	47.747	(75.835)
Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)	(91.492)	(1.354.341)	406.296	(1.039.537)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

51. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	244.947	48.448	66.966	360.361
Tiền gửi tại NHNN	10.617.840	166	155.839	10.773.845
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	18.858.148	334.220	1.683.771	20.876.139
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.774.932)	2.724.775	(414.759)	(16.464.916)
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	32.522.281	-	572.292	33.094.573
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	66.001	66.001
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.731	-	2.731
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	60.979	-	3.643	64.622
Tài sản Có khác (*)	5.700.775	72.584	63.175	5.836.534
Tổng tài sản (1)	49.230.038	3.182.924	2.196.928	54.609.890
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.439.205	78.680	261.748	27.779.633
Tiền gửi của khách hàng	21.027.511	5.310.758	789.602	27.127.871
Các khoản nợ khác (*)	2.481.312	9.372	213.049	2.703.733
Tổng nợ phải trả (2)	50.948.028	5.398.810	1.264.399	57.611.237
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	(1.717.990)	(2.215.886)	932.529	(3.001.347)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	835.348	-	46.659	882.007
Tổng trạng thái (5) = (3) + (4)	(882.642)	(2.215.886)	979.188	(2.119.340)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

52. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▷ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▷ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▷ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▷ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▷ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▷ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▷ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

52. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.349.166	-	-	-	-	3.349.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.825.253	-	-	-	-	29.825.253
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.954.583	3.885.740	5.254.246	2.696.919	-	76.791.488
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7.931.834	-	-	-	-	7.931.834
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	11.578.085	7.315.951	43.910.197	121.190.706	291.621.012	152.724.625	149.358.632	777.699.208
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.003.036	9.611.758	67.504.868	51.717.125	79.057.038	210.120.460
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	775.670	-	775.670
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.664.531	-	5.664.531
Tài sản Có khác (*)	291.790	-	26.208.728	524.101	1.905.589	254.222	7.481	29.191.911
Tổng tài sản (1)	12.096.510	7.315.951	178.182.797	135.212.305	366.285.715	213.833.092	228.423.151	1.141.349.521
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	89.519.309	8.597.611	12.052.665	-	-	110.169.585
Tiền gửi của khách hàng	-	-	386.473.392	120.624.054	195.258.555	11.778.306	20.172	714.154.479
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(220.132)	59.511	244.640	107.526	-	191.545
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	540.433	1.411.277	774.781	62.249	4.713	2.793.453
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.899.998	5.050.569	66.226.061	39.686.560	13.100.845	128.964.033
Các khoản nợ khác (*)	-	-	46.748.896	50.817	473.467	37.525	344	47.311.049
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	536.118.181	135.793.839	275.030.169	51.672.166	13.126.074	1.011.740.429
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	12.096.510	7.315.951	(357.935.384)	(581.534)	91.255.546	162.160.926	215.297.077	129.609.092

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

52. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.675.394	-	-	-	-	3.675.394
Tiền gửi tại NHNN	-	-	66.321.652	-	-	-	-	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.204.609	19.723.605	4.338.049	2.082.977	-	46.349.240
Chứng khoán kinh doanh	-	-	44.251.400	-	-	-	-	44.251.400
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	14.600.269	5.929.554	28.001.636	92.831.782	230.019.271	122.620.934	118.894.247	612.897.693
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.393.010	17.595.159	23.483.843	38.835.644	65.864.372	148.398.663
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	779.587	-	779.587
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.094.480	-	5.094.480
Tài sản Có khác (*)	210.131	-	25.632.441	372.089	2.924.561	249.251	4.547	29.393.020
Tổng tài sản (1)	15.037.035	5.929.554	190.502.918	130.636.521	260.824.690	169.608.539	184.763.166	957.302.423
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.504.545	7.587.972	8.685.449	7.032.500	-	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.812.836	72.046.276	162.191.203	15.462.936	19.326	567.532.577
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	1.006.172	1.171.005	538.169	74.799	9.718	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.700.736	29.733.705	64.916.811	22.953.723	5.158.135	126.463.110
Các khoản nợ khác (*)	-	-	51.289.391	56.127	223.464	57.751	-	51.626.733
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	450.322.418	110.595.085	236.555.096	45.581.709	5.187.179	848.241.487
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) – (2)	15.037.035	5.929.554	(259.819.500)	20.041.436	24.269.594	124.026.830	179.575.987	109.060.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	77.697	43.870
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.187.143	1.027.892
Đến hạn sau 5 năm	473.524	387.020
	1.738.364	1.458.782

54. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tăng 1.897.472 triệu đồng, tương đương mức tăng 9,01% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	2.468.371
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	283.024
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	790.339
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.214.456
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.502.701
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	852.709
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(4.440)
Tăng chi phí hoạt động	(2.094.309)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.489.612)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(625.767)
	1.897.472

55. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 33/BC-MB-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 371/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 795.948.607 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 6.102.272.659 cổ phiếu. Ảnh hưởng của sự kiện này đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh 38.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

TH
LH
M

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

56. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	26.715,00	27.079,00
GBP	32.025,00	30.901,00
JPY	163,92	172,16
CHF	28.340,50	28.942,00
AUD	15.915,50	16.559,00
CAD	17.841,50	18.385,00
SGD	18.808,00	18.454,00
THB	752,87	712,98
SEK	2.324,87	2.455,18

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

29-03-2025

